

































































































































































































































































































































































































|   |                     |              |       |     |       |  |                           |                                                                 |                                                                                                                        |   |                     |  |
|---|---------------------|--------------|-------|-----|-------|--|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|--|
|   |                     |              |       |     |       |  |                           | hình và<br>Thông tin<br>điện tử                                 | 01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(kênh thiết yếu,<br>HL 23/01/2026)                                         |   |                     |  |
| 5 | Cơ quan<br>chủ quản | co_quan      | Chuỗi | 255 | Có    |  | Cơ quan chủ quản          | Cục Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông tin<br>điện tử | Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(kênh thiết yếu,<br>HL 23/01/2026) | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 6 | Ngày cấp            | ngay_cap     | Ngày  | —   | Có    |  | Ngày cấp giấy phép        | Cục Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông tin<br>điện tử | Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(kênh thiết yếu,<br>HL 23/01/2026) | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 7 | Ngày hết<br>hạn     | ngay_het_han | Ngày  | —   | Không |  | Ngày hết hạn giấy<br>phép | Cục Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông tin<br>điện tử | Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(kênh thiết yếu,<br>HL 23/01/2026) | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 8 | Trạng<br>thái       | trang_thai   | Chuỗi | 20  | Có    |  | Trạng thái hiệu lực       | Cục Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và                         | Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-                                                  | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |                      |                                               |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------------|-----------------------------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  | Thông tin<br>điện tử | BVHTTDL<br>(kênh thiết yếu,<br>HL 23/01/2026) |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------------|-----------------------------------------------|--|--|--|

*Ghi chú: Bộ trường thông tin nêu trên là cấu trúc cốt lõi do đơn vị chủ quản chi tiết hóa và đồng bộ lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ. Các trường dữ liệu cá nhân nhạy cảm (hồ sơ y tế vận động viên, thông tin vụ việc gia đình...) phải được tách lưu trữ, mã hóa, hạn chế và ghi nhật ký truy cập theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bên cạnh việc phân loại mức độ mật theo Nghị định số 165/2025/NĐ-CP. Số hiệu các văn bản pháp lý cần được kiểm tra, cập nhật với Công báo và vbpl.vn trước khi ban hành chính thức.*

**II.2 Bộ trường thông tin DỮ LIỆU CHỦ**

Chi tiết bộ trường thông tin cho 34 đối tượng dữ liệu chủ (DRM001.001 - DRM001.034)

*Đặc trưng dữ liệu chủ: mỗi đối tượng có mã định danh duy nhất, ổn định (UUID, bất biến), dùng chung toàn ngành; là nguồn tham chiếu (khóa ngoại FK) cho dữ liệu gốc và các hệ thống khác; tuân thủ nguyên tắc thu thập một lần, dùng nhiều lần. Cấu trúc 13 cột thống nhất; PK = khóa chính, FK = khóa ngoại.*

**DRM001.001. Dữ liệu chủ Di tích**

*Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                                    | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                             | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú        |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------|
| 1   | Mã di tích         | ma_di_tich           | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh duy nhất của di tích trên toàn ngành | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực | UUID, bất biến |
| 2   | Tên di tích        | ten_di_tich          | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên gọi chính thức của di tích                    | Cục Di sản              | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ                                                                  | —                   | Đang hiệu lực |                |

|   |                         |               |       |    |    |    |                                                                |                             |                                                                                                                     |          |                     |  |
|---|-------------------------|---------------|-------|----|----|----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|--|
|   |                         |               |       |    |    |    |                                                                | văn<br>hóa                  | 165/2025/NĐ-CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15                                        |          |                     |  |
| 3 | Loại<br>hình di<br>tích | loai_hinh     | Chuỗi | 10 | Có | FK | Phân loại di<br>tích theo danh<br>mục dùng<br>chung            | Cục Di<br>sản<br>văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | DM.DS.01 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 4 | Hạng<br>xếp<br>hạng     | hang_xep_hang | Chuỗi | 10 | Có | FK | Cấp xếp hạng<br>(quốc gia đặc<br>biệt/quốc<br>gia/cấp tỉnh)    | Cục Di<br>sản<br>văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | DM.DS.02 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 5 | Đơn vị<br>hành<br>chính | ma_dvhc       | Chuỗi | 10 | Có | FK | Địa bàn nơi<br>có di tích<br>(đồng bộ<br>danh mục<br>quốc gia) | Cục Di<br>sản<br>văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | DM.QG.01 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|   |                        |                    |          |    |       |  |                                             |                    |                                                                                                |          |               |                   |
|---|------------------------|--------------------|----------|----|-------|--|---------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 6 | Tọa độ GIS             | toa_do             | Chuỗi    | 50 | Không |  | Tọa độ địa lý điểm trung tâm                | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực | WGS84, lat/long   |
| 7 | Số quyết định xếp hạng | so_qd              | Chuỗi    | 50 | Có    |  | Số quyết định xếp hạng di tích              | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 8 | Trạng thái bản ghi     | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có    |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 9 | Ngày cập nhật          | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có    |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn                  | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                     |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | hóa<br>45/2024/QH15 |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|

**DRM001.002. Dữ liệu chủ Bảo vật quốc gia**

*Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                             | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                             | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã bảo vật         | ma_bao_vat           | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh duy nhất của bảo vật quốc gia | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên bảo vật        | ten_bao_vat          | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên gọi bảo vật quốc gia                   | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Loại hiện vật      | loai_hien_vat        | Chuỗi        | 10     | Có       | FK   | Phân loại hiện vật, cổ vật, bảo vật        | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn                  | DM.DS.05            | Đang hiệu lực |         |

|   |                         |                    |       |     |    |  |                                             |                    |                                                                                                |          |               |                   |
|---|-------------------------|--------------------|-------|-----|----|--|---------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                         |                    |       |     |    |  |                                             |                    | hóa<br>45/2024/QH15                                                                            |          |               |                   |
| 4 | Số quyết định công nhận | so_qd              | Chuỗi | 50  | Có |  | Số quyết định công nhận bảo vật quốc gia    | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Ngày công nhận          | ngay_cn            | Ngày  | —   | Có |  | Ngày công nhận bảo vật quốc gia             | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Nơi lưu giữ             | noi_luu_giu        | Chuỗi | 255 | Có |  | Bảo tàng/đơn vị lưu giữ hiện vật            | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 7 | Trạng thái bản ghi      | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20  | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ                                               | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

|   |                  |               |             |   |    |  |                                           |                          |                                                                                                                         |   |                     |         |
|---|------------------|---------------|-------------|---|----|--|-------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
|   |                  |               |             |   |    |  |                                           |                          | 2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15                                                                  |   |                     |         |
| 8 | Ngày cập<br>nhật | ngay_cap_nhat | Ngày<br>giờ | — | Có |  | Thời điểm cập<br>nhật bản ghi<br>gần nhất | Cục Di<br>sản văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | — | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động |

### DRM001.003. Dữ liệu chủ Di sản văn hóa phi vật thể

*Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.*

| STT | Tên<br>trường<br>dữ liệu | Tên kỹ thuật<br>(field) | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                                     | Đơn<br>vị<br>quản<br>lý<br>(của<br>ai) | Căn cứ pháp lý<br>(theo quy định<br>nào)                                                                                                            | Danh mục<br>tham<br>chiếu | Trạng<br>thái       | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|----------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------|
| 1   | Mã di<br>sản             | ma_di_san               | Chuỗi              | 20        | Có          | PK   | Mã định danh<br>duy nhất của di<br>sản phi vật thể | Cục<br>Di sản<br>văn<br>hóa            | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15;<br>NĐ<br>39/2024/NĐ-<br>CP | —                         | Đang<br>hiệu<br>lực | UUID    |

|   |              |              |       |     |    |    |                                |                    |                                                                                                                  |          |               |  |
|---|--------------|--------------|-------|-----|----|----|--------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
| 2 | Tên di sản   | ten_di_san   | Chuỗi | 255 | Có |    | Tên di sản văn hóa phi vật thể | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP | —        | Đang hiệu lực |  |
| 3 | Loại hình    | loai_hinh    | Chuỗi | 10  | Có | FK | Loại hình di sản phi vật thể   | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP | DM.DS.03 | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Cấp ghi danh | cap_ghi_danh | Chuỗi | 20  | Có |    | Cấp ghi danh (quốc gia/UNESCO) | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ               | —        | Đang hiệu lực |  |

|   |                        |                    |       |     |    |  |                                             |                    |                                                                                                                  |          |               |                   |
|---|------------------------|--------------------|-------|-----|----|--|---------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                        |                    |       |     |    |  |                                             |                    | 39/2024/NĐ-CP                                                                                                    |          |               |                   |
| 5 | Địa bàn phân bố        | dia_ban            | Chuỗi | 255 | Có |  | Địa bàn cộng đồng nắm giữ di sản            | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Số quyết định ghi danh | so_qd              | Chuỗi | 50  | Có |  | Số quyết định đưa vào danh mục              | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 39/2024/NĐ-CP | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 7 | Trạng thái bản ghi     | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20  | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa                                | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

|   |                  |               |             |   |    |  |                                           |                             |                                                                                                                                                     |   |                     |         |
|---|------------------|---------------|-------------|---|----|--|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
|   |                  |               |             |   |    |  |                                           |                             | 45/2024/QH15;<br>NĐ<br>39/2024/NĐ-<br>CP                                                                                                            |   |                     |         |
| 8 | Ngày<br>cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày<br>giờ | — | Có |  | Thời điểm cập<br>nhật bản ghi gần<br>nhất | Cục<br>Di sản<br>văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15;<br>NĐ<br>39/2024/NĐ-<br>CP | — | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động |

**DRM001.004. Dữ liệu chủ Nghệ nhân****Đơn vị chủ quản:** Cục Di sản văn hóa.

| STT | Tên<br>trường<br>dữ liệu | Tên kỹ thuật<br>(field) | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                            | Đơn vị<br>quản lý<br>(của ai) | Căn cứ pháp<br>lý (theo quy<br>định nào)                                                                                | Danh mục<br>tham<br>chiếu | Trạng<br>thái       | Ghi chú                                      |
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Mã nghệ<br>nhân          | ma_nghe_nhan            | Chuỗi              | 20        | Có          | PK   | Mã định danh<br>duy nhất của<br>nghệ nhân | Cục Di<br>sản văn<br>hóa      | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | —                         | Đang<br>hiệu<br>lực | UUID,<br>liên kết<br>định<br>danh cá<br>nhân |
| 2   | Họ và<br>tên             | ho_ten                  | Chuỗi              | 100       | Có          |      | Họ tên nghệ<br>nhân                       | Cục Di<br>sản văn<br>hóa      | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ                                                                                     | —                         | Đang<br>hiệu<br>lực |                                              |

|   |                          |              |       |    |    |    |                                                |                    |                                                                                                |          |               |  |
|---|--------------------------|--------------|-------|----|----|----|------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
|   |                          |              |       |    |    |    |                                                |                    | 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15                               |          |               |  |
| 3 | Danh hiệu                | danh_hieu    | Chuỗi | 10 | Có | FK | Danh hiệu Nghệ nhân dân, Nghệ nhân ưu tú       | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | DM.DS.06 | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Loại hình di sản nắm giữ | loai_hinh_ds | Chuỗi | 10 | Có | FK | Loại hình di sản phi vật thể nghệ nhân nắm giữ | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | DM.DS.03 | Đang hiệu lực |  |
| 5 | Số quyết định phong tặng | so_qd        | Chuỗi | 50 | Có |    | Số quyết định phong tặng danh hiệu             | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |    |                                             |                    |                                                                                                |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|----|---------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 6 | Địa bàn            | ma_dvhc            | Chuỗi    | 10 | Có | FK | Địa bàn cư trú/hoạt động                    | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |                   |
| 7 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 8 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.005. Dữ liệu chủ Nghệ sĩ**

**Đơn vị chủ quản:** Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì) | Đơn vị quản lý | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào) | Danh mục tham chiếu | Trạng thái | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------|----------------|------------------------------------|---------------------|------------|---------|
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------|----------------|------------------------------------|---------------------|------------|---------|

|   |            |            |       |     |    |    |                                              | (của ai)                 |                                                                                                                                                                   |   |               |                                            |
|---|------------|------------|-------|-----|----|----|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|--------------------------------------------|
| 1 | Mã nghệ sĩ | ma_nghe_si | Chuỗi | 20  | Có | PK | Mã định danh duy nhất của nghệ sĩ toàn ngành | Cục Nghệ thuật biểu diễn | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CÀN KIỂM TRA NĐ xét tặng] | — | Đang hiệu lực | UUID; liên kết DRM001.025 nếu là viên chức |
| 2 | Họ và tên  | ho_ten     | Chuỗi | 100 | Có |    | Họ tên nghệ sĩ                               | Cục Nghệ thuật biểu diễn | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CÀN KIỂM TRA NĐ xét tặng] | — | Đang hiệu lực |                                            |

|   |                      |              |       |    |       |    |                                |                          |                                                                                                                                                                   |          |               |  |
|---|----------------------|--------------|-------|----|-------|----|--------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
| 3 | Loại hình nghệ thuật | loai_hinh_nt | Chuỗi | 10 | Có    | FK | Loại hình nghệ thuật hoạt động | Cục Nghệ thuật biểu diễn | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng] | DM.NT.01 | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Danh hiệu            | danh_hieu    | Chuỗi | 10 | Không | FK | Danh hiệu NSND, NSUT (nếu có)  | Cục Nghệ thuật biểu diễn | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng] | DM.NT.02 | Đang hiệu lực |  |

|   |                       |          |       |     |       |  |                                                    |                                      |                                                                                                                                                                                                                  |   |                     |  |
|---|-----------------------|----------|-------|-----|-------|--|----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|--|
| 5 | Lĩnh vực              | linh_vuc | Chuỗi | 20  | Có    |  | Lĩnh vực<br>(biểu<br>diễn/điện<br>ảnh/mỹ<br>thuật) | Cục<br>Nghệ<br>thuật<br>biểu<br>diễn | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản<br>văn hóa<br>45/2024/QH15;<br>NĐ<br>144/2020/NĐ-<br>CP [danh hiệu<br>NSND/NSUT:<br>CẦN KIỂM<br>TRA NĐ xét<br>tặng] | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 6 | Đơn vị<br>công<br>tác | don_vi   | Chuỗi | 255 | Không |  | Đơn vị<br>nghệ thuật<br>công tác                   | Cục<br>Nghệ<br>thuật<br>biểu<br>diễn | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản<br>văn hóa<br>45/2024/QH15;<br>NĐ<br>144/2020/NĐ-<br>CP [danh hiệu<br>NSND/NSUT:<br>CẦN KIỂM<br>TRA NĐ xét<br>tặng] | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                          |                                                                                                                                                                   |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 7 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Nghệ thuật biểu diễn | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng] | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 8 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Nghệ thuật biểu diễn | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15; NĐ 144/2020/NĐ-CP [danh hiệu NSND/NSUT: CẦN KIỂM TRA NĐ xét tặng] | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.006. Dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật***Đơn vị chủ quản: Cục Bản quyền tác giả; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                     | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                                                                                                               | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã tác phẩm        | ma_tac_pham          | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh duy nhất của tác phẩm | Cục Bản quyền tác giả   | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15 | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên tác phẩm       | ten_tac_pham         | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên tác phẩm văn hóa nghệ thuật    | Cục Bản quyền tác giả   | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15 | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                    |              |       |     |       |    |                                           |                       |                                                                                                                                                                                                                  |          |               |  |
|---|--------------------|--------------|-------|-----|-------|----|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
| 3 | Loại hình tác phẩm | loai_hinh_tp | Chuỗi | 10  | Có    | FK | Loại hình tác phẩm được bảo hộ            | Cục Bản quyền tác giả | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15 | DM.BQ.02 | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Tác giả            | tac_gia      | Chuỗi | 255 | Có    |    | Họ tên tác giả/đồng tác giả               | Cục Bản quyền tác giả | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15 | —        | Đang hiệu lực |  |
| 5 | Chủ sở hữu quyền   | chu_so_huu   | Chuỗi | 255 | Không |    | Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan | Cục Bản quyền tác giả | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL                                        | —        | Đang hiệu lực |  |

|   |                      |                    |          |    |       |  |                                             |                       |                                                                                                                                                                                                                  |          |               |                   |
|---|----------------------|--------------------|----------|----|-------|--|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                      |                    |          |    |       |  |                                             |                       | 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15                                                                                                                                                                           |          |               |                   |
| 6 | Năm sáng tác/công bố | nam                | Số       | —  | Không |  | Năm sáng tác hoặc công bố                   | Cục Bản quyền tác giả | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 7 | Trạng thái bản ghi   | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có    |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Bản quyền tác giả | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP sửa đổi bởi NĐ 134/2026/NĐ-CP (HL 09/4/2026); Luật Điện ảnh 05/2022/QH15 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 8 | Ngày cập nhật        | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có    |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Bản quyền tác giả | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Sở hữu trí tuệ (2005, sửa đổi 2009/2019/2022/2025); NĐ 17/2023/NĐ-CP                                                                          | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                                                                   |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | sửa đổi bởi ND<br>134/2026/NĐ-CP (HL<br>09/4/2026); Luật Điện<br>ảnh 05/2022/QH15 |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**DRM001.007. Dữ liệu chủ Lễ hội**

**Đơn vị chủ quản:** Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                   | Đơn vị quản lý (của ai)                 | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                           | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã lễ hội          | ma_le_hoi            | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh duy nhất của lễ hội | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; ND 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên lễ hội         | ten_le_hoi           | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên lễ hội                       | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; ND 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                   |             |       |     |    |    |                                                          |                                         |                                                                                                              |          |               |  |
|---|-------------------|-------------|-------|-----|----|----|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
| 3 | Loại lễ hội       | loai_le_hoi | Chuỗi | 20  | Có |    | Loại lễ hội (truyền thống/văn hóa/ngành nghề/nước ngoài) | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | —        | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Địa bàn tổ chức   | ma_dvhc     | Chuỗi | 10  | Có | FK | Địa bàn tổ chức lễ hội                                   | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |  |
| 5 | Thời gian tổ chức | thoi_gian   | Chuỗi | 100 | Có |    | Thời gian tổ chức (âm/dương lịch)                        | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | —        | Đang hiệu lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                                         |                                                                                                              |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 110/2018/NĐ-CP về quản lý và tổ chức lễ hội | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.008. Dữ liệu chủ Thiết chế văn hóa cơ sở**

**Đơn vị chủ quản:** Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                       | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào) | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|--------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã thiết chế       | ma_thiet_che         | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh thiết chế văn hóa cơ sở | Cục Văn hóa             | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ      | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |

|   |                      |        |       |     |    |  |                                                            |                                                                 |                                                                                                                                       |   |                     |  |
|---|----------------------|--------|-------|-----|----|--|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|--|
|   |                      |        |       |     |    |  |                                                            | cơ sở,<br>Gia<br>đình<br>và<br>Thư<br>viện                      | 165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật<br>chuyên ngành<br>về thiết chế văn<br>hóa                                        |   |                     |  |
| 2 | Tên<br>thiết<br>chế  | ten    | Chuỗi | 255 | Có |  | Tên thiết chế<br>(trung tâm văn<br>hóa, nhà văn<br>hóa...) | Cục<br>Văn<br>hóa<br>cơ sở,<br>Gia<br>đình<br>và<br>Thư<br>viện | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật<br>chuyên ngành<br>về thiết chế văn<br>hóa | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 3 | Loại<br>thiết<br>chế | loai   | Chuỗi | 20  | Có |  | Loại thiết chế<br>văn hóa cơ sở                            | Cục<br>Văn<br>hóa<br>cơ sở,<br>Gia<br>đình<br>và<br>Thư<br>viện | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật<br>chuyên ngành<br>về thiết chế văn<br>hóa | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 4 | Cấp<br>quản lý       | cap_ql | Chuỗi | 20  | Có |  | Cấp quản lý<br>(tỉnh/huyện/xã)                             | Cục<br>Văn<br>hóa<br>cơ sở,<br>Gia<br>đình<br>và                | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật                                            | — | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |    |                                             |                                         |                                                                                                           |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|----|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |    |                                             | Thư viện                                | chuyên ngành về thiết chế văn hóa                                                                         |          |               |                   |
| 5 | Địa bàn            | ma_dvhc            | Chuỗi    | 10 | Có | FK | Địa bàn của thiết chế                       | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; pháp luật chuyên ngành về thiết chế văn hóa | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.009. Dữ liệu chủ Vận động viên***Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                          | Đơn vị quản lý (của ai)       | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                       | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã vận động viên   | ma_vdv               | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh duy nhất của vận động viên | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Họ và tên          | ho_ten               | Chuỗi        | 100    | Có       |      | Họ tên vận động viên                    | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Môn thể thao       | mon_tt               | Chuỗi        | 10     | Có       | FK   | Môn thể thao chuyên sâu                 | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg;                                                            | DM.TT.01            | Đang hiệu lực |         |

|   |                |             |       |     |       |    |                                               |                               |                                                                                                                          |          |               |                             |
|---|----------------|-------------|-------|-----|-------|----|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------------------|
|   |                |             |       |     |       |    |                                               |                               | Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)                                                               |          |               |                             |
| 4 | Cấp độ         | cap_do      | Chuỗi | 10  | Có    | FK | Cấp độ vận động viên                          | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.03 | Đang hiệu lực |                             |
| 5 | Đơn vị quản lý | don_vi      | Chuỗi | 255 | Có    |    | Đơn vị, địa phương quản lý                    | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực |                             |
| 6 | Dữ liệu y tế   | du_lieu_yte | Chuỗi | —   | Không |    | Hồ sơ y tế (DLCN nhạy cảm - tách lưu, mã hóa) | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực | Nhạy cảm - hạn chế truy cập |

|   |                          |                    |             |    |    |  |                                                      |                                              |                                                                                                                                                         |          |                     |                      |
|---|--------------------------|--------------------|-------------|----|----|--|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                          |                    |             |    |    |  |                                                      |                                              | thể thao<br>77/2006/QH11<br>(sửa đổi<br>26/2018/QH14)                                                                                                   |          |                     |                      |
| 7 | Trạng<br>thái bản<br>ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20 | Có |  | Trạng thái<br>hiệu lực của<br>bản ghi dữ<br>liệu chủ | Cục<br>Thể<br>dục thể<br>thao<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Thể dục,<br>thể thao<br>77/2006/QH11<br>(sửa đổi<br>26/2018/QH14) | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 8 | Ngày<br>cập nhật         | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —  | Có |  | Thời điểm<br>cập nhật bản<br>ghi gần nhất            | Cục<br>Thể<br>dục thể<br>thao<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Thể dục,<br>thể thao<br>77/2006/QH11<br>(sửa đổi<br>26/2018/QH14) | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

**DRM001.010. Dữ liệu chủ Huấn luyện viên***Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.*

| STT | Tên<br>trường<br>dữ liệu | Tên kỹ thuật<br>(field) | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc | Khóa | Mô tả (cái gì) | Đơn vị<br>quản lý<br>(của ai) | Căn cứ pháp<br>lý (theo quy<br>định nào) | Danh mục<br>tham<br>chiếu | Trạng<br>thái | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|----------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------|
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|----------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------|

|   |                    |        |       |     |    |    |                                           |                               |                                                                                                                          |          |               |      |
|---|--------------------|--------|-------|-----|----|----|-------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|------|
| 1 | Mã huấn luyện viên | ma_hlv | Chuỗi | 20  | Có | PK | Mã định danh duy nhất của huấn luyện viên | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực | UUID |
| 2 | Họ và tên          | ho_ten | Chuỗi | 100 | Có |    | Họ tên huấn luyện viên                    | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực |      |
| 3 | Môn thể thao       | mon_tt | Chuỗi | 10  | Có | FK | Môn thể thao chuyên sâu                   | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.01 | Đang hiệu lực |      |

|   |                    |                    |       |     |    |    |                                             |                               |                                                                                                                          |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|-------|-----|----|----|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 4 | Cấp độ             | cap_do             | Chuỗi | 10  | Có | FK | Cấp độ huấn luyện viên                      | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.03 | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Đơn vị quản lý     | don_vi             | Chuỗi | 255 | Có |    | Đơn vị, địa phương quản lý                  | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20  | Có |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                               |                                                                                                                          |   |               |         |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|
| 7 | Ngày cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày giờ | — | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | — | Đang hiệu lực | Tự động |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|

### DRM001.011. Dữ liệu chủ Trọng tài thể thao

*Đơn vị chủ quản: Cục Thể dục thể thao Việt Nam.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                      | Đơn vị quản lý (của ai)       | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                       | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã trọng tài       | ma_trong_tai         | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh duy nhất của trọng tài | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Họ và tên          | ho_ten               | Chuỗi        | 100    | Có       |      | Họ tên trọng tài                    | Cục Thể dục thể thao          | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ                                                                         | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                    |                    |       |    |    |    |                                             |                               |                                                                                                                          |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|-------|----|----|----|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |       |    |    |    |                                             | Việt Nam                      | 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)                                                  |          |               |                   |
| 3 | Môn thể thao       | mon_tt             | Chuỗi | 10 | Có | FK | Môn thể thao                                | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.01 | Đang hiệu lực |                   |
| 4 | Cấp độ             | cap_do             | Chuỗi | 10 | Có | FK | Cấp độ trọng tài (quốc gia/quốc tế)         | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.03 | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20 | Có |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg;                                                            | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                               |                                                                                                                          |   |               |         |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|
|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                               | Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)                                                               |   |               |         |
| 6 | Ngày cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày giờ | — | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | — | Đang hiệu lực | Tự động |

**DRM001.012. Dữ liệu chủ Liên đoàn/Hiệp hội thể thao**

**Đơn vị chủ quản:** Cục Thể dục thể thao Việt Nam.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                           | Đơn vị quản lý (của ai)       | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                       | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã liên đoàn       | ma_lien_doan         | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh liên đoàn/hiệp hội thể thao | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |

|   |                        |        |       |     |    |    |                                  |                               |                                                                                                                          |          |               |  |
|---|------------------------|--------|-------|-----|----|----|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
| 2 | Tên liên đoàn/hiệp hội | ten    | Chuỗi | 255 | Có |    | Tên liên đoàn, hiệp hội thể thao | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.05 | Đang hiệu lực |  |
| 3 | Môn thể thao           | mon_tt | Chuỗi | 10  | Có | FK | Môn thể thao quản lý             | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.01 | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Cấp                    | cap    | Chuỗi | 20  | Có |    | Cấp (quốc gia/tỉnh)              | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                               |                                                                                                                          |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 5 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 6 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

### DRM001.013. Dữ liệu chủ Cơ sở thể thao

**Đơn vị chủ quản:** Cục Thể dục thể thao Việt Nam.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)              | Đơn vị quản lý (của ai)       | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                            | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã cơ sở           | ma_co_so             | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh cơ sở thể thao | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |

|   |                 |           |       |     |    |    |                          |                               |                                                                                                                          |          |               |  |
|---|-----------------|-----------|-------|-----|----|----|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
|   |                 |           |       |     |    |    |                          |                               | Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14)                                                               |          |               |  |
| 2 | Tên cơ sở       | ten       | Chuỗi | 255 | Có |    | Tên cơ sở thể thao       | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | —        | Đang hiệu lực |  |
| 3 | Loại hình cơ sở | loai_hinh | Chuỗi | 10  | Có | FK | Loại hình cơ sở thể thao | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục, thể thao 77/2006/QH11 (sửa đổi 26/2018/QH14) | DM.TT.02 | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Địa bàn         | ma_dvhc   | Chuỗi | 10  | Có | FK | Địa bàn của cơ sở        | Cục Thể dục thể thao Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; ND 165/2025/ND-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thể dục,                                              | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |  |

|   |                          |                    |             |    |    |  |                                                      |                                           |                                                                                                                                                         |          |                     |                      |
|---|--------------------------|--------------------|-------------|----|----|--|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                          |                    |             |    |    |  |                                                      |                                           | thể thao<br>77/2006/QH11<br>(sửa đổi<br>26/2018/QH14)                                                                                                   |          |                     |                      |
| 5 | Trạng<br>thái bản<br>ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20 | Có |  | Trạng thái<br>hiệu lực của<br>bản ghi dữ<br>liệu chủ | Cục<br>Thể dục<br>thể thao<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Thể dục,<br>thể thao<br>77/2006/QH11<br>(sửa đổi<br>26/2018/QH14) | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 6 | Ngày cập<br>nhật         | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —  | Có |  | Thời điểm<br>cập nhật bản<br>ghi gần nhất            | Cục<br>Thể dục<br>thể thao<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Thể dục,<br>thể thao<br>77/2006/QH11<br>(sửa đổi<br>26/2018/QH14) | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

**DRM001.014. Dữ liệu chủ Điểm du lịch, khu du lịch***Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

| STT | Tên<br>trường<br>dữ liệu | Tên kỹ thuật<br>(field) | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc | Khóa | Mô tả (cái<br>gì) | Đơn vị<br>quản<br>lý (của<br>ai) | Căn cứ pháp<br>lý (theo quy<br>định nào) | Danh mục<br>tham<br>chiếu | Trạng<br>thái | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------|
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|-------------------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------|---------|

|   |                   |             |       |     |       |    |                                       |                               |                                                                                         |          |               |      |
|---|-------------------|-------------|-------|-----|-------|----|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|------|
| 1 | Mã điểm đến       | ma_diem_den | Chuỗi | 20  | Có    | PK | Mã định danh điểm du lịch/khu du lịch | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | UUID |
| 2 | Tên điểm đến      | ten         | Chuỗi | 255 | Có    |    | Tên điểm du lịch/khu du lịch          | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực |      |
| 3 | Cấp công nhận     | cap_cn      | Chuỗi | 10  | Có    | FK | Cấp công nhận khu, điểm du lịch       | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.DL.04 | Đang hiệu lực |      |
| 4 | Loại hình du lịch | loai_hinh   | Chuỗi | 10  | Không | FK | Loại hình du lịch chủ đạo             | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.DL.01 | Đang hiệu lực |      |

|   |                    |                    |          |    |       |    |                                             |                               |                                                                                         |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|-------|----|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 5 | Địa bàn            | ma_dvhc            | Chuỗi    | 10 | Có    | FK | Địa bàn điểm du lịch                        | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Tọa độ GIS         | toa_do             | Chuỗi    | 50 | Không |    | Tọa độ điểm du lịch                         | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | WGS84             |
| 7 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có    |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 8 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có    |    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.015. Dữ liệu chủ Cơ sở lưu trú du lịch***Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                     | Đơn vị quản lý (của ai)       | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                      | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã cơ sở lưu trú   | ma_co_so             | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh cơ sở lưu trú du lịch | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên cơ sở          | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên cơ sở lưu trú                  | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Loại hình lưu trú  | loai_hinh            | Chuỗi        | 10     | Có       | FK   | Loại hình cơ sở lưu trú            | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.DL.03            | Đang hiệu lực |         |
| 4   | Hạng               | hang                 | Chuỗi        | 10     | Không    | FK   | Hạng cơ sở lưu trú (1-5 sao)       | Cục Du lịch Quốc gia          | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-                                              | DM.DL.02            | Đang hiệu lực |         |

|   |                    |                    |          |    |    |    |                                             |                               |                                                                                         |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|----|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |    |                                             | Việt Nam                      | CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14                                           |          |               |                   |
| 5 | Địa bàn            | ma_dvhc            | Chuỗi    | 10 | Có | FK | Địa bàn cơ sở lưu trú                       | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.016. Dữ liệu chủ Hướng dẫn viên du lịch***Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì) | Đơn vị quản | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào) | Danh mục tham chiếu | Trạng thái | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------|-------------|------------------------------------|---------------------|------------|---------|
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------|-------------|------------------------------------|---------------------|------------|---------|

|   |                   |          |       |     |       |    |                                     | <b>lý (của<br/>ai)</b>        |                                                                                         |          |               |                  |
|---|-------------------|----------|-------|-----|-------|----|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|------------------|
| 1 | Mã hướng dẫn viên | ma_hdv   | Chuỗi | 20  | Có    | PK | Mã định danh hướng dẫn viên du lịch | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | UUID; gắn số thẻ |
| 2 | Họ và tên         | ho_ten   | Chuỗi | 100 | Có    |    | Họ tên hướng dẫn viên               | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực |                  |
| 3 | Loại thẻ          | loai_the | Chuỗi | 10  | Có    | FK | Loại thẻ (quốc tế/nội địa/tại điểm) | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.DL.05 | Đang hiệu lực |                  |
| 4 | Ngôn ngữ          | ngon_ngu | Chuỗi | 10  | Không | FK | Ngôn ngữ hướng dẫn                  | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.DL.06 | Đang hiệu lực |                  |

|   |                    |                    |          |    |       |  |                                             |                               |                                                                                         |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|-------|--|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 5 | Ngày hết hạn thẻ   | ngay_het_han       | Ngày     | —  | Không |  | Ngày hết hạn thẻ (thời hạn 5 năm)           | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có    |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có    |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

### DRM001.017. Dữ liệu chủ Doanh nghiệp lữ hành

*Đơn vị chủ quản: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                    | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào) | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú            |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------------------|-------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------|
| 1   | Mã doanh           | ma_dn                | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh doanh nghiệp lữ hành | Cục Du lịch Quốc        | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ      | —                   | Đang hiệu lực | UUID; gắn mã số DN |

|   |                         |           |       |     |    |    |                                       |                                              |                                                                                                               |          |                     |  |
|---|-------------------------|-----------|-------|-----|----|----|---------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|--|
|   | ngành<br>lữ hành        |           |       |     |    |    |                                       | gia<br>Việt<br>Nam                           | 165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Du lịch<br>09/2017/QH14                                        |          |                     |  |
| 2 | Tên<br>doanh<br>ngành   | ten       | Chuỗi | 255 | Có |    | Tên doanh<br>ngành lữ<br>hành         | Cục Du<br>lịch<br>Quốc<br>gia<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Du lịch<br>09/2017/QH14 | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 3 | Loại<br>hình lữ<br>hành | loai_hinh | Chuỗi | 10  | Có | FK | Loại hình (nội<br>địa/quốc tế)        | Cục Du<br>lịch<br>Quốc<br>gia<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Du lịch<br>09/2017/QH14 | DM.DL.07 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 4 | Số giấy<br>phép         | so_gp     | Chuỗi | 50  | Có |    | Số giấy phép<br>kinh doanh lữ<br>hành | Cục Du<br>lịch<br>Quốc<br>gia<br>Việt<br>Nam | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Du lịch<br>09/2017/QH14 | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 5 | Địa bàn                 | ma_dvhc   | Chuỗi | 10  | Có | FK | Địa bàn trụ sở                        | Cục Du<br>lịch<br>Quốc<br>gia                | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ                                                 | DM.QG.01 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                               |                                                                                         |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             | Việt Nam                      | 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14                                                  |          |               |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Du lịch 09/2017/QH14 | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.018. Dữ liệu chủ Cơ quan báo chí***Đơn vị chủ quản: Cục Báo chí*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)               | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                       | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã cơ quan báo chí | ma_cqbc              | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh cơ quan báo chí | Cục Báo chí             | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |

|   |                     |            |       |     |    |  |                                     |             |                                                                                                                             |   |               |  |
|---|---------------------|------------|-------|-----|----|--|-------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|--|
|   |                     |            |       |     |    |  |                                     |             | (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016)                                                                                          |   |               |  |
| 2 | Tên cơ quan báo chí | ten        | Chuỗi | 255 | Có |  | Tên cơ quan báo chí                 | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016) | — | Đang hiệu lực |  |
| 3 | Loại hình báo chí   | loai_hinh  | Chuỗi | 20  | Có |  | Loại hình (báo in/điện tử/nói/hình) | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016) | — | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Cơ quan chủ quản    | co_quan_cq | Chuỗi | 255 | Có |  | Cơ quan chủ quản báo chí            | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016) | — | Đang hiệu lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |             |                                                                                                                             |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |             | thay Luật 103/2016)                                                                                                         |          |               |                   |
| 5 | Số giấy phép       | so_gp              | Chuỗi    | 50 | Có |  | Số giấy phép hoạt động báo chí              | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016) | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026, thay Luật 103/2016) | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026,                     | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                        |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | thay Luật<br>103/2016) |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|--|--|--|

**DRM001.019. Dữ liệu chủ Nhà báo***Đơn vị chủ quản: Cục Báo chí.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)           | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                                  | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú                  |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------|
| 1   | Mã nhà báo         | ma_nha_bao           | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh nhà báo     | Cục Báo chí             | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm) | —                   | Đang hiệu lực | UUID; gắn số thẻ nhà báo |
| 2   | Họ và tên          | ho_ten               | Chuỗi        | 100    | Có       |      | Họ tên nhà báo           | Cục Báo chí             | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm) | —                   | Đang hiệu lực |                          |
| 3   | Cơ quan công tác   | co_quan              | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Cơ quan báo chí công tác | Cục Báo chí             | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ                                                                                                       | —                   | Đang hiệu lực |                          |

|   |                    |                    |       |    |       |  |                                             |             |                                                                                                                                     |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|-------|----|-------|--|---------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |       |    |       |  |                                             |             | 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm)                               |          |               |                   |
| 4 | Số thẻ nhà báo     | so_the             | Chuỗi | 50 | Có    |  | Số thẻ nhà báo                              | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm) | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Ngày hết hạn thẻ   | ngay_het_han       | Ngày  | —  | Không |  | Ngày hết hạn thẻ nhà báo                    | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026; thẻ nhà báo thời hạn 5 năm) | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20 | Có    |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Báo chí | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-                                                                                          | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

|   |                  |               |             |   |    |  |                                           |                |                                                                                                                                                                    |   |                     |         |
|---|------------------|---------------|-------------|---|----|--|-------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|---------|
|   |                  |               |             |   |    |  |                                           |                | CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL 01/7/2026;<br>thẻ nhà báo thời<br>hạn 5 năm)                                                        |   |                     |         |
| 7 | Ngày<br>cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày<br>giờ | — | Có |  | Thời điểm<br>cập nhật bản<br>ghi gần nhất | Cục<br>Báo chí | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL 01/7/2026;<br>thẻ nhà báo thời<br>hạn 5 năm) | — | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động |

**DRM001.020. Dữ liệu chủ Đài phát thanh, truyền hình**

**Đơn vị chủ quản:** Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                           | Đơn vị quản lý (của ai)                          | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                               | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã đài PT-TH       | ma_dai               | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh đài phát thanh, truyền hình | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL 01/7/2026) | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |

|   |                   |            |       |     |    |  |                                             |                                                  |                                                                                                         |   |               |  |
|---|-------------------|------------|-------|-----|----|--|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|--|
| 2 | Tên đài           | ten        | Chuỗi | 255 | Có |  | Tên đài phát thanh, truyền hình             | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026) | — | Đang hiệu lực |  |
| 3 | Loại hình dịch vụ | loai_hinh  | Chuỗi | 20  | Có |  | Loại hình dịch vụ PT-TH (quảng bá/trả tiền) | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026) | — | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Cơ quan chủ quản  | co_quan_cq | Chuỗi | 255 | Có |  | Cơ quan chủ quản                            | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026) | — | Đang hiệu lực |  |
| 5 | Số giấy phép      | so_gp      | Chuỗi | 50  | Có |  | Số giấy phép hoạt động PT-TH                | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí                              | — | Đang hiệu lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                                                  |                                                                                                         |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             | tin điện tử                                      | 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026)                                                                            |          |               |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026) | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026) | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

### DRM001.021. Dữ liệu chủ Kênh chương trình phát thanh, truyền hình

**Đơn vị chủ quản:** Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                 | Đơn vị quản lý (của ai)              | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                         | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|--------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã kênh            | ma_kenh              | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh kênh chương trình | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |

|   |                    |        |       |     |    |    |                                   |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                     |            |                     |  |
|---|--------------------|--------|-------|-----|----|----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--|
|   |                    |        |       |     |    |    |                                   | tin<br>điện tử                                                        | 126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(danh mục kênh<br>thiết yếu, HL<br>23/01/2026)                                                                                                  |            |                     |  |
| 2 | Tên<br>kênh        | ten    | Chuỗi | 255 | Có |    | Tên kênh<br>chương trình<br>PT-TH | Cục<br>Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông<br>tin<br>điện tử | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(danh mục kênh<br>thiết yếu, HL<br>23/01/2026) | —          | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 3 | Đài<br>chủ<br>quản | ma_dai | Chuỗi | 20  | Có | FK | Đài PT-TH<br>chủ quản<br>kênh     | Cục<br>Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông<br>tin<br>điện tử | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-                                                              | DRM001.020 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|   |                              |           |       |    |    |    |                                                                                                 |                                                                       |                                                                                                                                                                                                                     |            |                     |                                  |
|---|------------------------------|-----------|-------|----|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------------|
|   |                              |           |       |    |    |    |                                                                                                 |                                                                       | BVHTTDL<br>(danh mục kênh<br>thiết yếu, HL<br>23/01/2026)                                                                                                                                                           |            |                     |                                  |
| 4 | Loại<br>kênh<br>thiết<br>yếu | loai_kenh | Chuỗi | 20 | Có | FK | Phân loại<br>kênh thiết<br>yếu quốc<br>gia/địa<br>phương/khác<br>theo danh<br>mục TT<br>17/2025 | Cục<br>Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông<br>tin<br>điện tử | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(danh mục kênh<br>thiết yếu, HL<br>23/01/2026) | DM.PTTH.01 | Đang<br>hiệu<br>lực | Danh<br>mục<br>kênh<br>thiết yếu |
| 5 | Số giấy<br>phép              | so_gp     | Chuỗi | 50 | Có |    | Số giấy phép<br>sản xuất<br>kênh                                                                | Cục<br>Phát<br>thanh,<br>Truyền<br>hình và<br>Thông<br>tin<br>điện tử | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Báo chí<br>126/2025/QH15<br>(HL<br>01/7/2026); TT<br>17/2025/TT-<br>BVHTTDL<br>(danh mục kênh<br>thiết yếu, HL<br>23/01/2026) | —          | Đang<br>hiệu<br>lực |                                  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                                                  |                                                                                                                                                                         |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026) | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Báo chí 126/2025/QH15 (HL 01/7/2026); TT 17/2025/TT-BVHTTDL (danh mục kênh thiết yếu, HL 23/01/2026) | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.022. Dữ liệu chủ Nhà xuất bản***Đơn vị chủ quản: Cục Xuất bản, In và Phát hành.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                | Đơn vị quản lý (của ai)       | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                              | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã nhà xuất bản    | ma_nxb               | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh nhà xuất bản     | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012) | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên nhà xuất bản   | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên nhà xuất bản              | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012) | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Cơ quan chủ quản   | co_quan_cq           | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Cơ quan chủ quản nhà xuất bản | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13                        | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                    |                    |       |    |       |  |                                             |                               |                                                                                                                 |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|-------|----|-------|--|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |       |    |       |  |                                             |                               | (thông qua 20/11/2012)                                                                                          |          |               |                   |
| 4 | Loại hình tổ chức  | loai_hinh          | Chuỗi | 20 | Không |  | Loại hình tổ chức nhà xuất bản              | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012) | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Số giấy phép       | so_gp              | Chuỗi | 50 | Có    |  | Số giấy phép thành lập nhà xuất bản         | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012) | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20 | Có    |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012) | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                               |                                                                                                                 |   |               |         |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|
| 7 | Ngày cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày giờ | — | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất | Cục Xuất bản, In và Phát hành | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Xuất bản 19/2012/QH13 (thông qua 20/11/2012) | — | Đang hiệu lực | Tự động |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|

**DRM001.023. Dữ liệu chủ Thư viện**

*Đơn vị chủ quản: Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)        | Đơn vị quản lý (của ai)                 | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                        | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã thư viện        | ma_thu_vien          | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh thư viện | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên thư viện       | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên thư viện          | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và          | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ                                                                          | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                  |            |       |     |    |    |                                                      |                                         |                                                                                                                           |          |               |  |
|---|------------------|------------|-------|-----|----|----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--|
|   |                  |            |       |     |    |    |                                                      | Thư viện                                | 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP                                                  |          |               |  |
| 3 | Loại thư viện    | loai       | Chuỗi | 20  | Có |    | Loại thư viện (công lập/ngoài công lập/chuyên ngành) | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP | —        | Đang hiệu lực |  |
| 4 | Cơ quan chủ quản | co_quan_cq | Chuỗi | 255 | Có |    | Cơ quan chủ quản thư viện                            | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP | —        | Đang hiệu lực |  |
| 5 | Địa bàn          | ma_dvhc    | Chuỗi | 10  | Có | FK | Địa bàn thư viện                                     | Cục Văn hóa cơ                          | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ                                                                                             | DM.QG.01 | Đang hiệu lực |  |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                                         |                                                                                                                           |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             | sở, Gia đình và Thư viện                | 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP                               |          |               |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Thư viện 46/2019/QH14 (HL 01/7/2020); NĐ 93/2020/NĐ-CP | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.024. Dữ liệu chủ Tổ chức, doanh nghiệp Bộ VHTTDL****Đơn vị chủ quản:** Vụ tổ chức cán bộ

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                           | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                           | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú                       |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------------------|
| 1   | Mã tổ chức         | ma_to_chuc           | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh tổ chức, doanh nghiệp ngành | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg | —                   | Đang hiệu lực | UUID; đồng bộ mã số DN/đơn vị |
| 2   | Tên tổ chức        | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên tổ chức, doanh nghiệp                | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg | —                   | Đang hiệu lực |                               |
| 3   | Loại hình          | loai_hinh            | Chuỗi        | 20     | Có       |      | Loại hình tổ chức/doanh nghiệp           | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg | —                   | Đang hiệu lực |                               |
| 4   | Lĩnh vực hoạt động | linh_vuc             | Chuỗi        | 50     | Không    |      | Lĩnh vực hoạt động trong ngành VHTTDL    | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg | —                   | Đang hiệu lực |                               |
| 5   | Địa bàn            | ma_dvhc              | Chuỗi        | 10     | Có       | FK   | Địa bàn trụ sở                           | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-                   | DM.QG.01            | Đang hiệu lực |                               |

|   |                          |                    |             |    |    |  |                                                      |                    |                                                                              |          |                     |                      |
|---|--------------------------|--------------------|-------------|----|----|--|------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                          |                    |             |    |    |  |                                                      |                    | CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg                                                        |          |                     |                      |
| 6 | Trạng<br>thái bản<br>ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20 | Có |  | Trạng thái<br>hiệu lực của<br>bản ghi dữ<br>liệu chủ | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 7 | Ngày<br>cập nhật         | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —  | Có |  | Thời điểm<br>cập nhật bản<br>ghi gần nhất            | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

**DRM001.025. Dữ liệu chủ Cán bộ, công chức, viên chức ngành**

*Đơn vị chủ quản: Vụ Tổ chức cán bộ.*

| STT | Tên<br>trường dữ<br>liệu | Tên kỹ thuật<br>(field) | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc | Khóa | Mô tả<br>(cái gì)                                     | Đơn<br>vị<br>quản<br>lý<br>(của<br>ai) | Căn cứ pháp<br>lý (theo quy<br>định nào)                                                                                            | Danh mục<br>tham chiếu | Trạng<br>thái       | Ghi chú                                      |
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
| 1   | Mã<br>CBCCVC             | ma_cbccvc               | Chuỗi              | 20        | Có          | PK   | Mã định<br>danh cán<br>bộ, công<br>chức, viên<br>chức | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ          | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức | —                      | Đang<br>hiệu<br>lực | UUID;<br>liên kết<br>định<br>danh cá<br>nhân |

|   |                      |           |       |     |       |    |                                         |                               |                                                                                                                                     |            |                     |  |
|---|----------------------|-----------|-------|-----|-------|----|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--|
| 2 | Họ và tên            | ho_ten    | Chuỗi | 100 | Có    |    | Họ tên                                  | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức | —          | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 3 | Đơn vị<br>công tác   | ma_don_vi | Chuỗi | 20  | Có    | FK | Đơn vị<br>công tác                      | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức | DRM001.026 | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 4 | Chức danh,<br>vị trí | chuc_danh | Chuỗi | 100 | Có    |    | Chức<br>danh, vị<br>trí việc<br>làm     | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức | —          | Đang<br>hiệu<br>lực |  |
| 5 | Ngạch/hạng           | ngach     | Chuỗi | 50  | Không |    | Ngạch<br>công<br>chức/hạng<br>viên chức | Vụ<br>Tổ<br>chức              | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-                                                                                 | —          | Đang<br>hiệu<br>lực |  |

|   |                       |                    |             |    |    |  |                                                         |                               |                                                                                                                                     |          |                     |                      |
|---|-----------------------|--------------------|-------------|----|----|--|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                       |                    |             |    |    |  |                                                         | cán<br>bộ                     | CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức                                                        |          |                     |                      |
| 6 | Trạng thái<br>bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20 | Có |  | Trạng thái<br>hiệu lực<br>của bản<br>ghi dữ<br>liệu chủ | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 7 | Ngày cập<br>nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —  | Có |  | Thời điểm<br>cập nhật<br>bản ghi<br>gần nhất            | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>pháp luật về<br>cán bộ, công<br>chức, viên<br>chức | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

**DRM001.026. Dữ liệu chủ Đơn vị thuộc Bộ VHTTDL***Đơn vị chủ quản: Vụ Tổ chức cán bộ.*

| STT | Tên<br>trường<br>dữ liệu | Tên kỹ thuật<br>(field) | Kiểu<br>dữ<br>liệu | Độ<br>dài | Bắt<br>buộc | Khóa | Mô tả (cái<br>gì) | Đơn<br>vị<br>quản<br>lý | Căn cứ pháp<br>lý (theo quy<br>định nào) | Danh mục<br>tham chiếu | Trạng<br>thái | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|-------------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|
|-----|--------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|-------------|------|-------------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|

|   |                |           |       |     |    |    |                                                   | (của<br>ai)                   |                                                                                                                                                |   |                     |      |
|---|----------------|-----------|-------|-----|----|----|---------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|------|
| 1 | Mã đơn<br>vị   | ma_don_vi | Chuỗi | 20  | Có | PK | Mã định<br>danh đơn vị<br>thuộc ngành             | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>NĐ<br>43/2025/NĐ-<br>CP (chức năng,<br>nhiệm vụ Bộ<br>VHTTDL) | — | Đang<br>hiệu<br>lực | UUID |
| 2 | Tên<br>đơn vị  | ten       | Chuỗi | 255 | Có |    | Tên đơn vị                                        | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>NĐ<br>43/2025/NĐ-<br>CP (chức năng,<br>nhiệm vụ Bộ<br>VHTTDL) | — | Đang<br>hiệu<br>lực |      |
| 3 | Loại<br>đơn vị | loai      | Chuỗi | 20  | Có |    | Loại đơn vị<br>(cục/vụ/đơn<br>vị sự<br>nghịệp...) | Vụ<br>Tổ<br>chức<br>cán<br>bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>NĐ<br>43/2025/NĐ-<br>CP (chức năng,                           | — | Đang<br>hiệu<br>lực |      |

|   |                    |                    |          |    |       |    |                                             |                   |                                                                                                                |            |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|-------|----|---------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |       |    |                                             |                   | nhiệm vụ Bộ VHTTDL)                                                                                            |            |               |                   |
| 4 | Đơn vị cấp trên    | ma_cha             | Chuỗi    | 20 | Không | FK | Đơn vị quản lý cấp trên                     | Vụ Tổ chức cán bộ | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ-CP (chức năng, nhiệm vụ Bộ VHTTDL) | DRM001.026 | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có    |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Vụ Tổ chức cán bộ | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ-CP (chức năng, nhiệm vụ Bộ VHTTDL) | DM.KT.03   | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 6 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có    |    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Vụ Tổ chức cán bộ | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; NĐ 43/2025/NĐ-CP (chức năng,                     | —          | Đang hiệu lực | Tự động           |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                     |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | nhiệm vụ Bộ VHTTDL) |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|

**DRM001.027. Dữ liệu chủ Địa danh và địa giới hành chính Bộ**

*Đơn vị chủ quản: Văn phòng Bộ.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                          | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                        | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú        |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------|
| 1   | Mã địa danh        | ma_dia_danh          | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh địa danh/đơn vị hành chính | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia | DM.QG.01            | Đang hiệu lực | Đồng bộ CSDLQG |
| 2   | Tên địa danh       | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên địa danh, đơn vị hành chính         | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; đồng bộ danh mục đơn vị hành chính quốc gia | —                   | Đang hiệu lực |                |
| 3   | Cấp hành chính     | cap_hc               | Chuỗi        | 20     | Có       |      | Cấp hành chính (tỉnh/xã)                | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ                                                          | —                   | Đang hiệu lực |                |

|   |                          |                    |             |    |       |    |                                                      |                    |                                                                                                                                       |          |                     |                      |
|---|--------------------------|--------------------|-------------|----|-------|----|------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                          |                    |             |    |       |    |                                                      |                    | 2439/QĐ-TTg;<br>đồng bộ danh<br>mục đơn vị<br>hành chính<br>quốc gia                                                                  |          |                     |                      |
| 4 | Đơn vị<br>cấp trên       | ma_cha             | Chuỗi       | 20 | Không | FK | Đơn vị hành<br>chính cấp<br>trên                     | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>đồng bộ danh<br>mục đơn vị<br>hành chính<br>quốc gia | DM.QG.01 | Đang<br>hiệu<br>lực |                      |
| 5 | Trạng<br>thái bản<br>ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20 | Có    |    | Trạng thái<br>hiệu lực của<br>bản ghi dữ<br>liệu chủ | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>đồng bộ danh<br>mục đơn vị<br>hành chính<br>quốc gia | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 6 | Ngày<br>cập nhật         | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —  | Có    |    | Thời điểm<br>cập nhật bản<br>ghi gần nhất            | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>đồng bộ danh<br>mục đơn vị                           | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                        |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | hành chính<br>quốc gia |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------|--|--|--|

**DRM001.028. Dữ liệu chủ Danh mục dùng chung Bộ VHTTDL**

*Đơn vị chủ quản: Văn phòng Bộ*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (Cái gì)                   | Đơn vị quản lý (Của ai) | Căn cứ pháp lý (Theo quy định nào)                                                                         | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã danh mục        | ma_danh_muc          | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh danh mục dùng chung | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ-TTg (Tür điển dữ liệu dùng chung) | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên danh mục       | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên danh mục dùng chung          | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; QĐ 2439/QĐ-TTg (Tür điển dữ liệu dùng chung) | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Đơn vị chủ quản    | don_vi_cq            | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Đơn vị chủ quản danh mục         | Văn phòng Bộ            | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ                                                           | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                          |                    |             |     |       |  |                                                      |                    |                                                                                                                                        |          |                     |                      |
|---|--------------------------|--------------------|-------------|-----|-------|--|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                          |                    |             |     |       |  |                                                      |                    | 2439/QĐ-TTg;<br>QĐ 2439/QĐ-<br>TTg (Tư điển<br>dữ liệu dùng<br>chung)                                                                  |          |                     |                      |
| 4 | Phạm vi<br>áp dụng       | pham_vi            | Chuỗi       | 100 | Không |  | Phạm vi áp<br>dụng danh<br>mục                       | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>QĐ 2439/QĐ-<br>TTg (Tư điển<br>dữ liệu dùng<br>chung) | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |                      |
| 5 | Trạng<br>thái bản<br>ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20  | Có    |  | Trạng thái<br>hiệu lực của<br>bản ghi dữ<br>liệu chủ | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>QĐ 2439/QĐ-<br>TTg (Tư điển<br>dữ liệu dùng<br>chung) | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 6 | Ngày<br>cập nhật         | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —   | Có    |  | Thời điểm<br>cập nhật bản<br>ghi gần nhất            | Văn<br>phòng<br>Bộ | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>QĐ 2439/QĐ-<br>TTg (Tư điển                           | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                     |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | dữ liệu dùng chung) |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|

**DRM001.029. Dữ liệu chủ Hiện vật**

*Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                                                              | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                             | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã hiện vật        | ma_hien_vat          | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh hiện vật (bao gồm di vật, cổ vật; bảo vật quốc gia là tập con) | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên hiện vật       | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên hiện vật                                                                | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Loại hiện vật      | loai                 | Chuỗi        | 10     | Có       | FK   | Loại hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                     | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn                  | DM.DS.05            | Đang hiệu lực |         |

|   |                            |                    |             |     |       |  |                                                      |                          |                                                                                                                         |          |                     |                      |
|---|----------------------------|--------------------|-------------|-----|-------|--|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                            |                    |             |     |       |  |                                                      |                          | hóa<br>45/2024/QH15                                                                                                     |          |                     |                      |
| 4 | Bảo<br>tàng/nơi<br>lưu giữ | noi_luu_giu        | Chuỗi       | 255 | Có    |  | Bảo tàng<br>hoặc đơn vị<br>lưu giữ                   | Cục Di<br>sản văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |                      |
| 5 | Niên đại                   | nien_dai           | Chuỗi       | 100 | Không |  | Niên đại<br>hiện vật                                 | Cục Di<br>sản văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |                      |
| 6 | Trạng<br>thái bản<br>ghi   | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi       | 20  | Có    |  | Trạng thái<br>hiệu lực của<br>bản ghi dữ<br>liệu chủ | Cục Di<br>sản văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |
| 7 | Ngày cập<br>nhật           | ngay_cap_nhat      | Ngày<br>giờ | —   | Có    |  | Thời điểm<br>cập nhật<br>bản ghi gần<br>nhất         | Cục Di<br>sản văn<br>hóa | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ                                                           | —        | Đang<br>hiệu<br>lực | Tự động              |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                                        |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | 2439/QĐ-TTg;<br>Luật Di sản văn<br>hóa<br>45/2024/QH15 |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--------------------------------------------------------|--|--|--|

**DRM001.030. Dữ liệu chủ Di sản tư liệu**

*Đơn vị chủ quản: Cục Di sản văn hóa.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                         | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                             | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã di sản tư liệu  | ma_dstl              | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh di sản tư liệu            | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên di sản tư liệu | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên di sản tư liệu                     | Cục Di sản văn hóa      | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —                   | Đang hiệu lực |         |
| 3   | Cấp ghi danh       | cap_ghi_danh         | Chuỗi        | 20     | Có       |      | Cấp ghi danh (quốc gia/khu vực/UNESCO) | Cục Di sản              | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ                                                                  | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                    |                    |          |     |    |  |                                             |                    |                                                                                                |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|-----|----|--|---------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |     |    |  |                                             | văn<br>hóa         | 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15                               |          |               |                   |
| 4 | Nơi lưu giữ        | noi_luu_giu        | Chuỗi    | 255 | Có |  | Đơn vị lưu giữ di sản tư liệu               | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20  | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 6 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —   | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Cục Di sản văn hóa | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Di sản văn hóa 45/2024/QH15 | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

**DRM001.031. Dữ liệu chủ Người học cơ sở giáo dục đại học nghệ thuật***Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ (phối hợp Bộ GD&ĐT).*

| STT | Tên trường dữ liệu   | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                         | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                                      | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú               |
|-----|----------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|----------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------|
| 1   | Mã người học         | ma_nguoi_hoc         | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh người học (đồng bộ HEMIS) | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS | —                   | Đang hiệu lực | UUID; DLCN cần bảo vệ |
| 2   | Họ và tên            | ho_ten               | Chuỗi        | 100    | Có       |      | Họ tên người học                       | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS | —                   | Đang hiệu lực | DLCN                  |
| 3   | Chương trình đào tạo | ma_ctdt              | Chuỗi        | 20     | Có       | FK   | Chương trình đào tạo theo học          | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ                                                                                        | DRM001.033          | Đang hiệu lực |                       |

|   |                          |                    |       |    |    |  |                                                       |                               |                                                                                                                                                                           |          |                     |                      |
|---|--------------------------|--------------------|-------|----|----|--|-------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------|
|   |                          |                    |       |    |    |  |                                                       |                               | 2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục<br>đại học [CẦN<br>KIỂM TRA -<br>thẩm quyền Bộ<br>GD&ĐT]; kết<br>nối HEMIS                                                                  |          |                     |                      |
| 4 | Trình<br>độ đào<br>tạo   | trinh_do           | Chuỗi | 20 | Có |  | Trình độ (cử<br>nhân/thạc<br>sĩ/tiến sĩ)              | Trường<br>ĐH<br>nghệ<br>thuật | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục<br>đại học [CẦN<br>KIỂM TRA -<br>thẩm quyền Bộ<br>GD&ĐT]; kết<br>nối HEMIS | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |                      |
| 5 | Trạng<br>thái học<br>tập | trang_thai_ht      | Chuỗi | 20 | Có |  | Trạng thái<br>(đang<br>học/tốt<br>nghịệp/thời<br>học) | Trường<br>ĐH<br>nghệ<br>thuật | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục<br>đại học [CẦN<br>KIỂM TRA -<br>thẩm quyền Bộ<br>GD&ĐT]; kết<br>nối HEMIS | —        | Đang<br>hiệu<br>lực |                      |
| 6 | Trạng<br>thái bản<br>ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20 | Có |  | Trạng thái<br>hiệu lực của                            | Trường<br>ĐH                  | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ                                                                                                                                       | DM.KT.03 | Đang<br>hiệu<br>lực | Đang/Hết<br>hiệu lực |

|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                      |                                                                                                                                         |   |               |         |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|
|   |               |               |          |   |    |  | bản ghi dữ liệu chủ                 | nghệ thuật           | 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS                               |   |               |         |
| 7 | Ngày cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày giờ | — | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - thẩm quyền Bộ GD&ĐT]; kết nối HEMIS | — | Đang hiệu lực | Tự động |

**DRM001.032. Dữ liệu chủ Giảng viên nghệ thuật thực hành**

*Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)          | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                            | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú                        |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------------------------|
| 1   | Mã giảng viên      | ma_giang_vien        | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh giảng viên | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; | —                   | Đang hiệu lực | UUID; liên kết DRM001.005/.025 |

|   |                 |              |       |     |       |  |                                                            |                               |                                                                                                                                                      |   |                     |                        |
|---|-----------------|--------------|-------|-----|-------|--|------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------|------------------------|
|   |                 |              |       |     |       |  | nghệ<br>thuật                                              |                               | Luật Giáo dục<br>đại học ; liên<br>kết<br>DRM001.005,<br>DRM001.025                                                                                  |   |                     |                        |
| 2 | Họ và<br>tên    | ho_ten       | Chuỗi | 100 | Có    |  | Họ tên<br>giảng<br>viên                                    | Trưởng<br>ĐH<br>nghệ<br>thuật | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục<br>đại học ; liên<br>kết<br>DRM001.005,<br>DRM001.025 | — | Đang<br>hiệu<br>lực | DLCN                   |
| 3 | Chuyên<br>ngành | chuyen_nganh | Chuỗi | 100 | Có    |  | Chuyên<br>ngành<br>nghệ<br>thuật<br>giảng<br>dạy           | Trưởng<br>ĐH<br>nghệ<br>thuật | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục<br>đại học ; liên<br>kết<br>DRM001.005,<br>DRM001.025 | — | Đang<br>hiệu<br>lực |                        |
| 4 | Vai trò<br>kép  | vai_tro_kep  | Chuỗi | 50  | Không |  | Đánh<br>dấu<br>vừa là<br>viên<br>chức<br>vừa là<br>nghệ sĩ | Trưởng<br>ĐH<br>nghệ<br>thuật | Luật Dữ liệu<br>60/2024/QH15;<br>NĐ<br>165/2025/NĐ-<br>CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục                                                       | — | Đang<br>hiệu<br>lực | Liên kết<br>DRM001.005 |

|   |                    |                    |          |    |       |  |                                             |                      |                                                                                                                       |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|-------|--|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |       |  |                                             |                      | đại học ; liên kết<br>DRM001.005,<br>DRM001.025                                                                       |          |               |                   |
| 5 | Học hàm, học vị    | hoc_vi             | Chuỗi    | 50 | Không |  | Học hàm, học vị                             | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025 | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có    |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên kết DRM001.005, DRM001.025 | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 7 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có    |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; liên                            | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | kết<br>DRM001.005,<br>DRM001.025 |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|----------------------------------|--|--|--|

### DRM001.033. Dữ liệu chủ Chương trình đào tạo nghệ thuật

*Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                      | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                                     | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú    |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------|
| 1   | Mã chương trình    | ma_ctdt              | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh chương trình đào tạo   | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT] | —                   | Đang hiệu lực | UUID       |
| 2   | Tên chương trình   | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên chương trình đào tạo nghệ thuật | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT] | —                   | Đang hiệu lực |            |
| 3   | Mã ngành           | ma_nganh             | Chuỗi        | 20     | Có       |      | Mã ngành đào tạo (theo Bộ GD&ĐT)    | Trường ĐH               | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ                                                                                          | —                   | Đang hiệu lực | Đồng bộ mã |

|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             |                      |                                                                                                                        |          |               |                   |
|---|--------------------|--------------------|----------|----|----|--|---------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|-------------------|
|   |                    |                    |          |    |    |  |                                             | nghệ thuật           | 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT]                               |          |               | ngành quốc gia    |
| 4 | Trình độ           | trinh_do           | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trình độ đào tạo                            | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT] | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Trạng thái bản ghi | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi    | 20 | Có |  | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học [CẦN KIỂM TRA - mã ngành Bộ GD&ĐT] | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |
| 6 | Ngày cập nhật      | ngay_cap_nhat      | Ngày giờ | —  | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-                                                                             | —        | Đang hiệu lực | Tự động           |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |                                                                                                |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | CP; QĐ<br>2439/QĐ-TTg;<br>Luật Giáo dục<br>đại học [CẦN<br>KIỂM TRA -<br>mã ngành Bộ<br>GD&ĐT] |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

**DRM001.034. Dữ liệu chủ Tác phẩm tốt nghiệp và dự án sáng tạo**

*Đơn vị chủ quản: Các trường ĐH nghệ thuật trực thuộc Bộ.*

| STT | Tên trường dữ liệu     | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                                  | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)                                                                        | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|-------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------|
| 1   | Mã tác phẩm tốt nghiệp | ma_tptn              | Chuỗi        | 20     | Có       | PK   | Mã định danh tác phẩm tốt nghiệp/dự án sáng tạo | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ | —                   | Đang hiệu lực | UUID    |
| 2   | Tên tác phẩm           | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên tác phẩm tốt nghiệp                         | Trường ĐH nghệ thuật    | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ | —                   | Đang hiệu lực |         |

|   |                      |                    |       |     |       |    |                                                  |                      |                                                                                                           |            |               |                                      |
|---|----------------------|--------------------|-------|-----|-------|----|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------------------------------|
| 3 | Người học            | ma_nguoi_hoc       | Chuỗi | 20  | Có    | FK | Người học thực hiện tác phẩm                     | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ | DRM001.031 | Đang hiệu lực |                                      |
| 4 | Loại tác phẩm        | loai_tp            | Chuỗi | 50  | Không |    | Loại tác phẩm (luận văn/phim/tác phẩm biểu diễn) | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ | —          | Đang hiệu lực | Phân biệt với tác phẩm chuyên nghiệp |
| 5 | Quyền sở hữu trí tuệ | shtt               | Chuỗi | 100 | Không |    | Ghi nhận quyền tác giả (liên kết DRM001.006)     | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ | DRM001.006 | Đang hiệu lực |                                      |
| 6 | Trạng thái bản ghi   | trang_thai_ban_ghi | Chuỗi | 20  | Có    |    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ      | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục                               | DM.KT.03   | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực                    |

|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                      |                                                                                                           |   |               |         |
|---|---------------|---------------|----------|---|----|--|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---------|
|   |               |               |          |   |    |  |                                     |                      | đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ                                                                             |   |               |         |
| 7 | Ngày cập nhật | ngay_cap_nhat | Ngày giờ | — | Có |  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất | Trường ĐH nghệ thuật | Luật Dữ liệu 60/2024/QH15; NĐ 165/2025/NĐ-CP; QĐ 2439/QĐ-TTg; Luật Giáo dục đại học ; Luật Sở hữu trí tuệ | — | Đang hiệu lực | Tự động |

### II.3. Bộ trường thông tin DỮ LIỆU THAM CHIẾU

*Ví dụ minh họa: Danh mục loại hình di sản (DM.DS.01 - Cục Di sản văn hóa). Bộ trường dữ liệu tham chiếu áp dụng chung cho các danh mục dùng chung tại Phụ lục 08.*

| STT | Tên trường dữ liệu | Tên kỹ thuật (field) | Kiểu dữ liệu | Độ dài | Bắt buộc | Khóa | Mô tả (cái gì)                       | Đơn vị quản lý (của ai) | Căn cứ pháp lý (theo quy định nào)  | Danh mục tham chiếu | Trạng thái    | Ghi chú  |
|-----|--------------------|----------------------|--------------|--------|----------|------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|---------------------|---------------|----------|
| 1   | Mã danh mục        | ma                   | Chuỗi        | 10     | Có       | PK   | Mã của mục trong danh mục tham chiếu | Cục Di sản văn hóa      | Luật Di sản văn hóa; QĐ 2439/QĐ-TTg | —                   | Đang hiệu lực | Bất biến |
| 2   | Tên danh mục       | ten                  | Chuỗi        | 255    | Có       |      | Tên gọi của mục                      | Cục Di sản văn hóa      | QĐ 2439/QĐ-TTg                      | —                   | Đang hiệu lực |          |

|   |                   |            |       |     |       |    |                                    |                    |                |          |               |                   |
|---|-------------------|------------|-------|-----|-------|----|------------------------------------|--------------------|----------------|----------|---------------|-------------------|
| 3 | Mã cha            | ma_cha     | Chuỗi | 10  | Không | FK | Mã của mục cấp trên (nếu phân cấp) | Cục Di sản văn hóa | QĐ 2439/QĐ-TTg | —        | Đang hiệu lực | Cấu trúc cây      |
| 4 | Mô tả             | mo_ta      | Chuỗi | 500 | Không |    | Diễn giải nội dung của mục         | Cục Di sản văn hóa | QĐ 2439/QĐ-TTg | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 5 | Thứ tự hiển thị   | thu_tu     | Số    | —   | Không |    | Thứ tự sắp xếp hiển thị            | Cục Di sản văn hóa | QĐ 2439/QĐ-TTg | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 6 | Ngày hiệu lực     | ngay_hl    | Ngày  | —   | Có    |    | Ngày bắt đầu có hiệu lực của mục   | Cục Di sản văn hóa | QĐ 2439/QĐ-TTg | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 7 | Ngày hết hiệu lực | ngay_hhl   | Ngày  | —   | Không |    | Ngày hết hiệu lực (nếu có)         | Cục Di sản văn hóa | QĐ 2439/QĐ-TTg | —        | Đang hiệu lực |                   |
| 8 | Trạng thái        | trang_thai | Chuỗi | 20  | Có    |    | Trạng thái hiệu lực của mục        | Cục Di sản văn hóa | QĐ 2439/QĐ-TTg | DM.KT.03 | Đang hiệu lực | Đang/Hết hiệu lực |

Bộ trường thông tin là cơ sở để các đơn vị chủ quản xây dựng, chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu và đồng bộ lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ. Trung tâm Chuyên đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì hướng dẫn, rà soát và cập nhật bộ trường thông tin định kỳ, bảo đảm tương thích với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg và quy định về dữ liệu tại Nghị định số 165/2025/NĐ-CP.

## **PHẦN C**

# **KHUNG KIẾN TRÚC QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Phiên bản: 1.0)

## **DANH MỤC HÌNH VẼ**

Hình 1: Khung quản trị, quản lý dữ liệu

Hình 2: Mô hình tổ chức quản lý, vận hành quản trị dữ liệu

## **I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI**

### **1. Mục tiêu**

Việc thiết lập Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhằm cụ thể hóa các định hướng của Chiến lược dữ liệu quốc gia và Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg, đồng thời tạo nền tảng để quản lý, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu trong toàn ngành. Khung quản trị hướng tới các nhóm mục tiêu chiến lược sau:

- Thiết lập hệ thống quản trị dữ liệu thống nhất và minh bạch, xuyên suốt từ cấp Bộ đến đơn vị trực thuộc; xác định rõ vai trò, trách nhiệm các chủ thể trong vòng đời dữ liệu; khắc phục phân tán, cục bộ, hướng tới môi trường dữ liệu liên thông, chia sẻ và khai thác hiệu quả.

- Hoàn thiện thể chế và phát huy giá trị dữ liệu: xác lập dữ liệu là tài sản số có giá trị; bảo đảm quyền sở hữu, sử dụng, khai thác và chia sẻ dữ liệu theo quy định pháp luật; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kinh tế số.

- Bảo đảm chất lượng dữ liệu “Đúng - Đủ - Sạch - Sống”: thiết lập tiêu chuẩn, quy trình và công cụ kiểm soát chất lượng dữ liệu; chuẩn hóa siêu dữ liệu và từ điển dữ liệu dùng chung.

- Nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu: cung cấp dữ liệu tin cậy; tích hợp dữ liệu vào hệ thống phân tích và IOC; từng bước tự động hóa tổng hợp, báo cáo.

- Thúc đẩy kết nối, chia sẻ dữ liệu và phát triển dữ liệu mở; thực hiện nguyên tắc “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”.

- Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu: triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh mạng theo mô hình nhiều lớp; tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật nhà nước; thiết lập cơ chế giám sát, kiểm toán và truy vết dữ liệu.

- Tăng cường hội nhập và tương thích dữ liệu quốc tế; phát triển nguồn nhân lực và văn hóa dữ liệu; thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả quản trị dữ liệu.

### **2. Phạm vi**

- Phạm vi về đối tượng áp dụng: áp dụng thống nhất đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ; khuyến khích các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch địa phương áp dụng; là cơ sở tham chiếu cho các bộ, ngành, tổ chức liên quan trong kết nối, chia sẻ dữ liệu.

- Phạm vi về vòng đời dữ liệu số: áp dụng cho toàn bộ vòng đời dữ liệu gồm tạo lập, chuẩn hóa - cập nhật, lưu trữ - bảo vệ, chia sẻ - điều phối, khai thác - sử dụng, lưu trữ lịch sử và hủy dữ liệu theo quy định.

- Phạm vi về nội dung và lĩnh vực quản lý: bao phủ toàn bộ dữ liệu số thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ và các lớp dữ liệu gồm dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu danh mục dùng chung, dữ liệu giao dịch, dữ liệu tổng hợp và dữ liệu mở.

- Phạm vi về không gian và tính liên thông: dữ liệu được tổ chức theo chiều dọc (đơn vị → Bộ → quốc gia) và chiều ngang (giữa các đơn vị trong và ngoài Bộ), bảo đảm liên thông, chia sẻ thống nhất.

## **II. NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ**

Công tác quản trị và quản lý dữ liệu của Bộ được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- Thống nhất mô hình quản lý nhà nước và tuân thủ pháp luật: bảo đảm quản trị dữ liệu tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về Chính phủ số.

- Phân định rõ vai trò và trách nhiệm trong quản lý dữ liệu: xác định rõ đơn vị chủ trì và các chủ thể tham gia trong vòng đời dữ liệu; bảo đảm trách nhiệm giải trình và khả năng truy vết.

- Thực hiện nguyên tắc “một dữ liệu - một nguồn tạo lập”; thu thập một lần, sử dụng nhiều lần; mỗi dữ liệu có một nguồn tạo lập chịu trách nhiệm, các đơn vị khác khai thác, tái sử dụng.

- Bảo đảm chất lượng dữ liệu “Đúng - Đủ - Sạch - Sống”: chính xác, đầy đủ, chuẩn hóa, không trùng lặp và được cập nhật kịp thời theo vòng đời.

- Tăng cường chia sẻ và khai thác dữ liệu minh bạch, đúng mục đích, thông qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ và quốc gia.

- Bảo đảm an toàn dữ liệu và giám sát việc khai thác dữ liệu: kiểm soát truy cập theo mức độ dữ liệu, bảo đảm an ninh mạng và ghi nhận đầy đủ nhật ký phục vụ giám sát, kiểm toán.

- Quản lý theo vòng đời dữ liệu và giám sát liên tục: quản lý dữ liệu theo toàn bộ vòng đời; thiết lập cơ chế giám sát, phát hiện bất thường và đánh giá định kỳ.

## **III. CẤU TRÚC KHUNG QUẢN TRỊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU**



Hình 1. Khung quản trị, quản lý dữ liệu

Cấu trúc Khung quản trị, quản lý dữ liệu của Bộ được thiết kế theo mô hình 04 lớp chức năng đồng bộ, bảo đảm tuân thủ Quyết định số 2439/QĐ-TTg:

- Lớp 1 - Quản lý nhà nước về dữ liệu: định hướng chiến lược, xây dựng hành lang pháp lý, ban hành quy chế quản lý dữ liệu và tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực chuyên trách trong phạm vi toàn ngành.

- Lớp 2 - Quản trị dữ liệu (Data Governance): thiết lập mô hình tổ chức thực thi, phân định rõ vai trò, trách nhiệm các chủ thể (Chủ sở hữu dữ liệu - Owner, Quản lý nghiệp vụ - Steward, Quản lý kỹ thuật - Custodian); quy định các quy trình, tiêu chuẩn dữ liệu và cơ chế giám sát, kiểm tra việc tuân thủ.

- Lớp 3 - Quản lý dữ liệu (Data Management): lớp thực thi kỹ thuật trọng tâm, gồm quản lý chất lượng dữ liệu, dữ liệu chủ và từ điển dữ liệu; thiết kế kiến trúc dữ liệu, mô hình hóa và truy vết nguồn gốc dữ liệu (Data Lineage); bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quản lý, vận hành kho dữ liệu tập trung (Data Lakehouse).

- Lớp 4 - Vận hành dữ liệu (Data Operations): vận hành các quy trình kỹ thuật xuyên suốt vòng đời dữ liệu; quản trị hạ tầng kỹ thuật (máy chủ, lưu trữ, mạng) bảo đảm hệ thống dữ liệu hoạt động ổn định, an toàn và liên tục.

Mô hình 04 lớp hình thành một hệ thống quản lý dữ liệu toàn diện, bảo đảm chuyển hóa hiệu quả các chủ trương, chính sách quản trị dữ liệu thành các hoạt động vận hành cụ thể, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác và phát huy giá trị tài sản dữ liệu của ngành.

#### **IV. LỚP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DỮ LIỆU**

Lớp quản lý nhà nước về dữ liệu đóng vai trò định hướng chiến lược, thiết lập hành lang pháp lý và cơ chế giám sát việc triển khai các hoạt động dữ liệu trong toàn ngành, tập trung vào các nội dung:

##### **1. Tổ chức bộ máy và nhân lực dữ liệu**

- Thành lập cơ chế chỉ đạo thống nhất về dữ liệu thông qua Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và dữ liệu của Bộ, gắn kết với Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu.
- Chỉ định đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tham mưu, tổ chức triển khai các hoạt động quản trị và quản lý dữ liệu; Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị chủ trì thực hiện.
- Tổ chức, bố trí nguồn nhân lực quản trị và vận hành dữ liệu phù hợp với năng lực chuyên môn; bố trí vị trí chức danh phụ trách dữ liệu tại các đơn vị thuộc Bộ.

##### **2. Chiến lược dữ liệu ngành**

- Triển khai Chiến lược dữ liệu của Bộ giai đoạn 2025 - 2030 làm cơ sở định hướng cho các hoạt động xây dựng, phát triển, quản trị, bảo vệ và khai thác dữ liệu số.
- Xác định mục tiêu và chỉ tiêu phát triển dữ liệu phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và chủ quyền văn hóa số quốc gia.
- Định hướng phát triển dữ liệu trở thành nguồn tài nguyên quan trọng phục vụ quản lý nhà nước và tạo giá trị gia tăng từ tài sản dữ liệu của ngành.

##### **3. Hành lang pháp lý và chính sách dữ liệu**

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định, quy chế quản lý dữ liệu trong phạm vi ngành, bảo đảm quản trị dữ liệu tập trung, thống nhất và phù hợp pháp luật.
- Ban hành quy định phân định rõ vai trò, trách nhiệm các chủ thể: đơn vị quản trị dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu, đơn vị tạo lập dữ liệu và đơn vị vận hành hệ thống kỹ thuật.
- Thiết lập cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị; bảo đảm liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu.

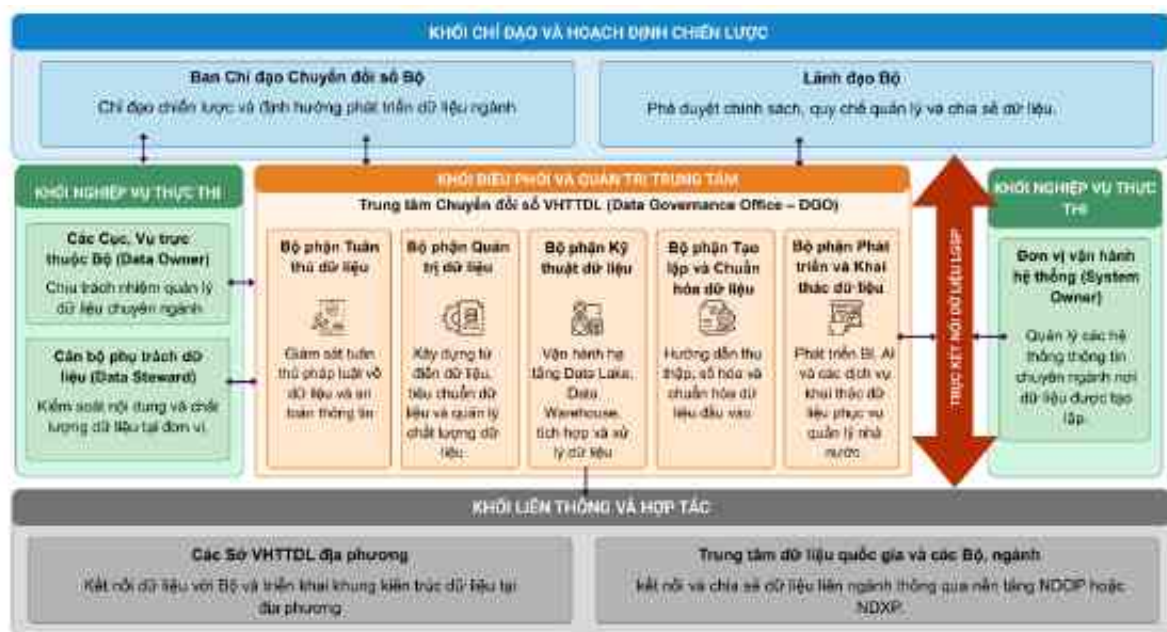
##### **4. Giám sát nhà nước về dữ liệu**

- Tổ chức giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ dữ liệu trong toàn ngành.
- Thiết lập hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả quản trị dữ liệu (chỉ số hiệu suất, chỉ số chất lượng dữ liệu); ứng dụng công cụ kỹ thuật tự động thu thập, phân tích dữ liệu giám sát.

- Thực hiện cơ chế báo cáo định kỳ và kiểm tra, hậu kiểm nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các vấn đề phát sinh.

## V. LỚP QUẢN TRỊ DỮ LIỆU (DATA GOVERNANCE)

### 1. Mô hình tổ chức quản lý, vận hành và phân công trách nhiệm



Hình 2. Mô hình tổ chức quản lý, vận hành quản trị dữ liệu

#### 1.1. Tổ chức quản trị dữ liệu

Cơ cấu tổ chức quản trị dữ liệu của Bộ bao gồm:

- Ban Chỉ đạo dữ liệu cấp Bộ: cơ quan chỉ đạo cấp Bộ về công tác dữ liệu, chịu sự định hướng và phối hợp với Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu; chỉ đạo xây dựng, phát triển và quản trị dữ liệu ngành theo mô hình thống nhất.

- Đơn vị đầu mối quản trị dữ liệu: Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực, tham mưu và điều phối các hoạt động quản trị và quản lý dữ liệu trong toàn ngành.

Tại Trung tâm Chuyển đổi số tổ chức các bộ phận chức năng thực hiện nhiệm vụ quản trị dữ liệu:

- Bộ phận tuân thủ: theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về dữ liệu; bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và xử lý vi phạm liên quan đến dữ liệu.

- Bộ phận quản trị dữ liệu: nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện quy định, quy chế quản lý dữ liệu; xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình quản trị dữ liệu và từ điển dữ liệu chuyên ngành; kiểm soát chất lượng dữ liệu.

- Bộ phận kỹ thuật dữ liệu: quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật dữ liệu; tích hợp, đồng bộ, lưu trữ và phân tích dữ liệu trên nền tảng dữ liệu tập trung.

- Bộ phận tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu: hướng dẫn, kiểm tra việc thu thập, số hóa và chuẩn hóa dữ liệu từ các đơn vị thuộc Bộ.

- Bộ phận phát triển và khai thác dữ liệu: nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ khai thác dữ liệu; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thử nghiệm các ứng dụng dữ liệu.

## ***1.2. Phân công vai trò và trách nhiệm của các chủ thể dữ liệu***

- Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner): lãnh đạo các Cục, Vụ và đơn vị chuyên ngành, chịu trách nhiệm cao nhất đối với dữ liệu thuộc phạm vi quản lý (tính pháp lý, bảo mật và chất lượng dữ liệu).

- Quản lý nghiệp vụ dữ liệu (Data Steward): cán bộ đầu mối tại các đơn vị, chịu trách nhiệm rà soát nội dung dữ liệu, bảo đảm tính hợp lệ và cập nhật siêu dữ liệu của các tập dữ liệu chuyên ngành.

- Quản lý nghiệp vụ dữ liệu cấp địa phương (Data Steward cấp Sở): Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch) là đơn vị tạo lập, cập nhật dữ liệu tại nguồn đối với các đối tượng do địa phương quản lý (di tích, hiện vật, di sản tư liệu, thiết chế văn hóa, lễ hội...); phối hợp với Chủ sở hữu dữ liệu cấp Cục theo cơ chế: Sở tạo lập tại nguồn → Cục chuyên ngành chuẩn hóa, cấp mã định danh và ban hành dữ liệu chủ. Sở chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, đầy đủ của dữ liệu địa phương và đồng bộ lên hệ thống của Bộ qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành

- Quản lý kỹ thuật dữ liệu (Data Custodian): thuộc đội ngũ kỹ thuật của Trung tâm Chuyển đổi số, quản lý cấu trúc cơ sở dữ liệu, thực hiện các biện pháp bảo mật và bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu.

- Quản lý vận hành hệ thống (System Owner): quản lý, vận hành và bảo đảm hiệu quả hoạt động của các hệ thống thông tin chuyên ngành nơi dữ liệu được tạo lập.

- Người sử dụng dữ liệu (Data Consumer): các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu phải tuân thủ mục đích sử dụng, phạm vi quyền truy cập được cấp và chịu trách nhiệm thông qua cơ chế ghi nhận nhật ký truy cập.

Vai trò chủ thể dữ liệu được gắn với từng cơ sở dữ liệu theo nguyên tắc: đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu (xác định tại bảng ánh xạ Mô hình tham chiếu dữ liệu - đơn vị chủ quản ở Phụ lục 05 của Khung kiến trúc số) đồng thời là Chủ sở hữu dữ liệu của cơ sở dữ liệu đó và cử cán bộ đầu mối làm Quản lý nghiệp vụ dữ liệu. Cụ thể: Cục Di sản văn hóa là Chủ sở hữu dữ liệu của cơ sở dữ liệu di sản văn hóa; Cục Nghệ thuật biểu diễn đối với cơ sở dữ liệu nghệ thuật biểu diễn và văn học; Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam đối với cơ sở dữ liệu du lịch; Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử đối với cơ sở dữ liệu phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Cục Báo chí đối với cơ sở dữ liệu báo chí và thông tấn;

Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện đối với cơ sở dữ liệu thư viện, văn hóa cơ sở và gia đình; Văn phòng Bộ đối với cơ sở dữ liệu dữ liệu chủ và danh mục dùng chung; các Cục, Vụ khác là Chủ sở hữu dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý. Trung tâm Chuyển đổi số giữ vai trò Quản lý kỹ thuật dữ liệu cho toàn bộ các cơ sở dữ liệu trên hạ tầng dùng chung của Bộ. Bảng phân công chi tiết Chủ sở hữu dữ liệu và Quản lý nghiệp vụ dữ liệu cho từng cơ sở dữ liệu được ban hành kèm theo và cập nhật đồng bộ với Phụ lục 05.

### **1.3. Cơ chế phối hợp và giám sát**

- Phối hợp liên ngành: phối hợp với Trung tâm dữ liệu quốc gia trong chuẩn hóa danh mục dữ liệu, chuẩn hóa thuật ngữ và tích hợp dữ liệu ngành vào các nền tảng dữ liệu quốc gia.

- Cơ chế báo cáo và trách nhiệm giải trình: các đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu kiểm tra, đánh giá định kỳ và gửi báo cáo về Trung tâm Chuyển đổi số để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ.

- Phát triển văn hóa dữ liệu: hình thành thói quen ra quyết định dựa trên dữ liệu, nâng cao nhận thức về trách nhiệm quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu.

### **2. Hệ thống quy định, quy trình và tiêu chuẩn dữ liệu**

- Hệ thống quy định, quy trình nghiệp vụ dữ liệu: quy định về quản trị và chia sẻ dữ liệu; quy trình quản lý vòng đời dữ liệu; quy trình xử lý và làm sạch dữ liệu.

- Hệ thống tiêu chuẩn dữ liệu chuyên ngành: tiêu chuẩn mô tả dữ liệu chuyên ngành; tiêu chuẩn chất lượng dữ liệu theo nguyên tắc “đúng, đủ, sạch, sống”; quản lý dữ liệu chủ và danh mục dùng chung.

- Quy chuẩn an toàn và bảo vệ dữ liệu: tiêu chuẩn bảo đảm an ninh mạng theo nguyên tắc bảo mật ngay từ khâu thiết kế; bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu.

- Yêu cầu về xây dựng và ban hành văn bản: mô tả rõ phạm vi áp dụng, các bước thực hiện, điều kiện đầu vào - đầu ra, trách nhiệm các đơn vị; phê duyệt, công bố và rà soát, cập nhật định kỳ.

### **3. Giám sát hoạt động dữ liệu, xử lý sự cố và xây dựng văn hóa dữ liệu**

- Nội dung giám sát: chất lượng dữ liệu; dữ liệu chủ và danh mục dùng chung; chia sẻ và liên thông dữ liệu; an toàn dữ liệu và quyền riêng tư; hiệu quả quản trị dữ liệu.

- Cơ chế và công cụ giám sát: hệ thống giám sát tập trung tại Trung tâm Chuyển đổi số; lưu vết hoạt động dữ liệu; ứng dụng các giải pháp kỹ thuật giám sát, phân tích an toàn dữ liệu.

- Xử lý sự cố và vi phạm: thiết lập cơ chế theo dõi, cảnh báo và ứng phó sự cố dữ liệu theo các mức độ; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và quy chế của Bộ.

- Xây dựng văn hóa dữ liệu: coi dữ liệu là tài sản; ra quyết định dựa trên dữ liệu; minh bạch và trách nhiệm giải trình; đào tạo và phát triển năng lực dữ liệu.

## **VI. LỚP QUẢN LÝ DỮ LIỆU (DATA MANAGEMENT)**

Lớp Quản lý dữ liệu là lớp thực thi kỹ thuật trọng tâm, bao gồm các nhóm hoạt động:

### **1. Quản lý chất lượng dữ liệu**

Dữ liệu trong toàn ngành phải đáp ứng các tiêu chí chất lượng cơ bản: tính đầy đủ, tính nhất quán, tính chính xác, tính kịp thời và tính duy nhất. Việc quản lý chất lượng dữ liệu được thực hiện qua các nhóm hoạt động:

- Phương pháp đo lường và đánh giá: xác định ngưỡng chất lượng cho từng tiêu chí; xây dựng hệ thống chỉ số chất lượng dữ liệu; sử dụng công cụ giám sát trực quan (bảng điều khiển dữ liệu).

- Quy trình quản lý chất lượng: giám sát và phát hiện vấn đề; xử lý và khắc phục lỗi dữ liệu; cam kết mức dịch vụ về thời gian xử lý.

- Bảo đảm và duy trì chất lượng: phân tích dữ liệu (Data Profiling); chuẩn hóa quy tắc dữ liệu; làm sạch dữ liệu trước khi tích hợp; ứng dụng công cụ tự động hóa kiểm soát dữ liệu ngay từ khâu thu nhận.

### **2. Quản lý dữ liệu chủ và danh mục dùng chung**

- Quản lý dữ liệu chủ (Master Data Management): xác định danh mục dữ liệu chủ của ngành (con người; tổ chức; tài nguyên và di sản; thiết chế và hạ tầng văn hóa - thể thao - du lịch); thiết lập quy trình tạo lập, cập nhật, chỉnh sửa, lưu trữ; quản lý siêu dữ liệu và phiên bản dữ liệu.

- Quản lý dữ liệu danh mục dùng chung (Reference Data Management): xác định các danh mục dùng chung (hành chính, kỹ thuật, nghiệp vụ); quản lý tập trung và cung cấp cho các hệ thống theo cơ chế tham chiếu; các hệ thống chuyên ngành không tự tạo danh mục riêng gây sai lệch dữ liệu.

- Công cụ hỗ trợ: thiết lập hệ thống quản lý dữ liệu chủ (MDM); quản lý luồng dữ liệu và quyền truy cập; bảo đảm an toàn và truy vết dữ liệu.

- Phân công trách nhiệm: Chủ sở hữu dữ liệu (các Cục, Vụ chuyên ngành); đơn vị quản lý nghiệp vụ dữ liệu; đơn vị quản lý kỹ thuật (Trung tâm Chuyển đổi số).

### **3. Quản lý từ điển dữ liệu và siêu dữ liệu**

- Xây dựng và duy trì Từ điển dữ liệu dùng chung: bộ từ vựng cốt lõi; từ vựng chuyên ngành; mô tả thuộc tính dữ liệu; mối quan hệ giữa các thực thể dữ liệu.

- Quản lý siêu dữ liệu (Metadata) tập trung theo các nhóm: siêu dữ liệu kỹ thuật; siêu dữ liệu vận hành; siêu dữ liệu nghiệp vụ.

- Tuân thủ tiêu chuẩn và bảo đảm khả năng tương thích dữ liệu: áp dụng các tiêu chuẩn quản lý siêu dữ liệu và tiêu chuẩn dữ liệu chuyên ngành (thư viện, bảo tàng, di sản văn hóa).

*Nội dung Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ được trình bày chi tiết tại cấu phần Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ tài liệu khung kiến trúc, đồng bộ với Phụ lục dữ liệu của Khung kiến trúc dữ liệu.*

## **VII. LỚP VẬN HÀNH DỮ LIỆU (DATA OPERATIONS)**

Lớp Vận hành dữ liệu bao gồm các hoạt động triển khai và vận hành thực tế các quy trình, công cụ và hạ tầng kỹ thuật nhằm bảo đảm hệ thống dữ liệu của Bộ được quản lý ổn định, an toàn và khai thác hiệu quả, chuyển hóa các chính sách và quy định quản trị dữ liệu thành các hoạt động vận hành cụ thể.

### **1. Vận hành vòng đời dữ liệu**

- Quản lý vòng đời dữ liệu thống nhất: các giai đoạn thu thập, tạo lập, lưu trữ, chia sẻ, khai thác, lưu trữ lịch sử và hủy dữ liệu được thực hiện theo các quy trình chuẩn hóa, áp dụng thống nhất trong toàn Bộ.

- Bảo đảm an toàn và tuân thủ pháp luật: mọi hoạt động vận hành dữ liệu tuân thủ quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật có liên quan.

- Nâng cao giá trị khai thác dữ liệu: thường xuyên làm sạch, chuẩn hóa và phân tích dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành và phát triển các dịch vụ số.

- Trách nhiệm và phân công quản lý; giám sát và lưu vết hoạt động: thiết lập hệ thống phân quyền truy cập, ghi nhận nhật ký vận hành dữ liệu và ban hành quy định quản lý vòng đời dữ liệu đối với từng loại cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

#### **1.1. Đồng bộ dữ liệu từ nguồn phát sinh nghiệp vụ**

Để thực hiện nguyên tắc “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”, dữ liệu phát sinh từ hoạt động nghiệp vụ và giải quyết thủ tục hành chính được đồng bộ tự động vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành tương ứng. Quy định cụ thể: (i) Xác định hệ thống nguồn phát sinh (System of Record - SOR) cho từng loại dữ liệu, là hệ thống duy nhất được quyền tạo lập và sửa đổi dữ liệu gốc; (ii) Cơ chế kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng loại dữ liệu (API thời gian thực, đồng bộ theo lô - batch ETL, hoặc theo sự kiện - event-driven), thực hiện qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu ngành (LGSP); (iii) Đơn vị chủ quản dữ liệu chịu trách nhiệm xử lý khi có xung đột, theo nguyên tắc ưu tiên dữ liệu từ hệ thống nguồn (SOR) và ghi nhật ký đầy đủ.

#### **1.2. Ma trận phân công trách nhiệm quản trị dữ liệu (RACI)**

Trách nhiệm đối với các hoạt động quản trị dữ liệu trọng yếu được phân định theo ma trận RACI (R - Thực hiện; A - Chịu trách nhiệm chính; C - Tham vấn; I - Được thông báo), bảo đảm thống nhất với phân công trong Kế hoạch hành động:

| <b>Hoạt động quản trị dữ liệu</b> | <b>Cục/Vụ chủ quản</b> | <b>TTCĐS</b> | <b>Văn phòng Bộ</b> | <b>Sở/đơn vị</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------------------------------|------------------------|--------------|---------------------|------------------|----------------|
|                                   |                        |              |                     |                  |                |

|                             | (Data Owner) |   |   |   |                                               |
|-----------------------------|--------------|---|---|---|-----------------------------------------------|
| Thu thập, tạo lập dữ liệu   | A            | C | I | R | Đơn vị nghiệp vụ/địa phương tạo lập tại nguồn |
| Kiểm tra chất lượng dữ liệu | A            | R | I | C | TTCĐS hỗ trợ công cụ, quy trình               |
| Cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu | A            | C | I | R | Theo chu kỳ nghiệp vụ                         |
| Chia sẻ, kết nối dữ liệu    | A            | R | I | C | Qua LGSP/NDXP                                 |
| Lưu trữ, sao lưu dữ liệu    | C            | R | I | I | TTCĐS quản lý hạ tầng lưu trữ                 |
| Hủy, xóa dữ liệu            | A            | R | I | C | Theo quy định lưu trữ và pháp luật            |

- Ghi chú: R - Responsible (Thực hiện); A - Accountable (Chịu trách nhiệm chính); C - Consulted (Tham vấn); I - Informed (Được thông báo). Ma trận này được căn chỉnh đồng bộ với phần Phân công thực hiện trong Kế hoạch hành động ngành.

## 2. Hạ tầng kỹ thuật quản trị dữ liệu

- Vận hành hạ tầng kỹ thuật: bảo đảm hệ thống máy chủ, lưu trữ và mạng phục vụ nền tảng dữ liệu tập trung của Bộ hoạt động ổn định, liên tục.

- Điều phối tài nguyên hạ tầng: cấp phát và điều phối tài nguyên tính toán, lưu trữ và xử lý dữ liệu linh hoạt theo nhu cầu.

- Ứng dụng công nghệ hỗ trợ quản trị dữ liệu: hệ thống quản lý siêu dữ liệu, công cụ truy vết dữ liệu và các giải pháp giám sát hoạt động cơ sở dữ liệu.

- Bảo đảm an toàn hạ tầng dữ liệu: duy trì trung tâm dữ liệu hoặc hạ tầng điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn an ninh mạng; thực hiện sao lưu, dự phòng và khắc phục sự cố.

*Khung quản trị, quản lý dữ liệu được triển khai đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu và Khung kiến trúc số của Bộ; Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị đầu mối điều phối, hướng dẫn, giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện trong toàn ngành.*

## **PHẦN D**

# **TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Phiên bản: 1.0)

## I. MỤC TIÊU, PHẠM VI

### 1. Mục tiêu

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Bộ) là thiết lập một “ngôn ngữ chung” chính thức và thống nhất về dữ liệu trong toàn ngành văn hóa, thể thao và du lịch, cụ thể như sau:

**Chuẩn hóa:** Phát triển bộ từ vựng dùng chung và các bộ từ vựng lĩnh vực (di sản văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, bản quyền, thể dục thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản, thư viện, văn hóa cơ sở...), làm chuẩn thống nhất cho việc thiết kế, xây dựng, nâng cấp, quản lý và khai thác các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin của Bộ và toàn ngành.

**Liên thông và đồng bộ:** Bảo đảm dữ liệu được hiểu và diễn giải nhất quán, chính xác trên toàn hệ thống; tạo cơ sở nền tảng cho việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ, giữa Bộ với các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch tại địa phương và với các cơ sở dữ liệu quốc gia, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số.

**Quản trị và giám sát:** Thiết lập cơ chế hướng dẫn, giám sát và kiểm soát tuân thủ quy định Từ điển dữ liệu dùng chung, nâng cao chất lượng dữ liệu và hiệu quả ra quyết định dựa trên dữ liệu.

**Nền tảng quản lý siêu dữ liệu:** Là thành phần cốt lõi và nguồn tham chiếu chính thức cho Hệ thống quản lý siêu dữ liệu của Bộ, vận hành đồng bộ với phân hệ dữ liệu chủ và danh mục dùng chung (DRM001) trong Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ.

**Đồng bộ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia:** Bảo đảm các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch được tham chiếu, ánh xạ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (Bộ Công an) chủ trì xây dựng; ưu tiên sử dụng các thuật ngữ chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, hạn chế tối đa việc tự định nghĩa lại.

### 2. Phạm vi

Từ điển dữ liệu dùng chung được áp dụng thống nhất tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ trong hoạt động trực tiếp hoặc có liên quan đến các nội dung thiết kế, xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin; khuyến khích các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch tại địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành áp dụng khi xây dựng hệ thống có kết nối, chia sẻ dữ liệu với Bộ.

Từ điển dữ liệu dùng chung là một cấu phần của hệ thống quản trị dữ liệu của Bộ, được xây dựng và vận hành đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ (phiên bản 1.0) và Khung quản trị, quản lý dữ liệu.

## II. NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

### 1. Nguyên tắc tổng quan

**Chuẩn hóa:** Sử dụng thuật ngữ, định nghĩa và cấu trúc thống nhất, phù hợp với pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia, hạn chế tối đa việc tạo thuật ngữ trùng lặp.

**Nhất quán, xuyên suốt:** Áp dụng nhất quán trong tất cả các hoạt động kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của Bộ và toàn ngành.

**Tương thích và liên thông:** Hỗ trợ trao đổi, liên thông và tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống, nền tảng dữ liệu trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch và với các nền tảng dữ liệu quốc gia.

**Đồng bộ và ưu tiên Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia:** Các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của ngành phải được rà soát, đồng bộ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia. Trường hợp đã có thuật ngữ chuẩn quốc gia, phải tham chiếu, sử dụng thay vì tự định nghĩa mới.

## **2. Nguyên tắc cụ thể**

### **a) Nguyên tắc quản trị và tổ chức**

**Một nguồn tin cậy duy nhất:** Mọi khái niệm nghiệp vụ, yếu tố dữ liệu và danh mục dùng chung phải được định nghĩa và quản lý tại một nguồn duy nhất, có thẩm quyền (đơn vị chủ quản dữ liệu).

**Dữ liệu “sống” và quản trị linh động:** Từ điển dữ liệu dùng chung phải được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện liên tục thông qua các quy trình quản trị vòng đời rõ ràng.

**Tuân thủ là bắt buộc:** Việc tham chiếu và tuân thủ các định nghĩa, cấu trúc đã được ban hành là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Bộ.

### **b) Nguyên tắc kỹ thuật và cấu trúc siêu dữ liệu (Metadata)**

Mọi thuật ngữ được định nghĩa trong Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ phải tuân thủ cấu trúc mô tả bao gồm 04 nhóm thuộc tính bắt buộc:

**Nhóm thuộc tính định danh:** Tên nghiệp vụ, Tên kỹ thuật, Định nghĩa nghiệp vụ (phải bảo đảm cấu trúc: Là gì - Dùng cho ai - Theo quy định nào).

**Nhóm thuộc tính kỹ thuật:** Kiểu dữ liệu, logic dữ liệu, định dạng, độ dài, trạng thái dữ liệu, xác thực dữ liệu (bắt buộc).

**Nhóm an toàn, bảo mật:** Phân cấp, phân quyền truy cập và phân loại nhóm quyền truy cập (theo mức độ văn bản); phân loại dữ liệu theo quy định tại Nghị định số 165/2025/NĐ-CP. Đối với dữ liệu cá nhân số lượng lớn và dữ liệu cá nhân nhạy cảm (hồ sơ vận động viên có dữ liệu y tế, sức khỏe; hồ sơ nghệ sĩ, nghệ nhân...), bắt buộc áp dụng các biện pháp bảo vệ theo pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân: tách lưu trữ, mã hóa, hạn chế và ghi nhật ký truy cập, bên cạnh việc phân loại mức độ mật theo Nghị định số 165/2025/NĐ-CP

**Nhóm tham chiếu:** Hệ thống gốc tạo lập dữ liệu (SOR), Mã tham chiếu quốc gia (CDE) hoặc Đề xuất phương án ánh xạ với chuẩn quốc gia.

### **c) Cơ chế Bộ từ vựng cốt lõi và Ánh xạ thuật ngữ**

**Phương án A (Định nghĩa mới đặc thù):** Áp dụng đối với thuật ngữ đặc thù của ngành văn hóa, thể thao và du lịch chưa có trong Bộ Từ điển quốc gia (Mã di tích, Mã nghệ nhân, Số thẻ hướng dẫn viên du lịch, Đăng cấp vận động viên...). Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp Trung tâm Dữ liệu Quốc gia thẩm định, đề xuất

đưa vào Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia. Trong thời gian chờ cấp mã CDE quốc gia, Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp mã định danh tạm thời nội bộ; mã tạm thời này được thay thế bằng mã CDE chính thức khi được Trung tâm Dữ liệu Quốc gia cấp. Cơ chế Phương án A được mở rộng xuống cấp địa phương: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được đề xuất các thuật ngữ, mã danh mục đặc thù của địa phương (mã làng nghề, mã không gian sáng tạo, mã ngành công nghiệp văn hóa, mã tên đường phố...) để Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và đưa vào từ vựng chuyên ngành của Bộ. Việc chuyển đổi từ mã định danh tạm thời sang mã CDE chính thức phải tuân thủ quy tắc ánh xạ 1-1 và quản lý phiên bản: giữ nguyên mã tạm thời như một trường liên kết để bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu đã nhập trước thời điểm cấp mã chính thức.

Lộ trình đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia: Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm đăng ký các phần tử dữ liệu định nghĩa theo Phương án A lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định ban hành Bộ tài liệu có hiệu lực. Trạng thái đăng ký quốc gia của từng phần tử dữ liệu (chưa đăng ký / đã đăng ký / đã được cấp mã CDE quốc gia) được theo dõi, cập nhật trên Hệ thống quản trị kiến trúc và bổ sung vào Bảng phần tử dữ liệu cốt lõi khi rà soát phiên bản

**Phương án B (Tham chiếu trực tiếp):** Áp dụng đối với các thuật ngữ chung đã có mã định danh trong Bộ Từ điển quốc gia (Họ tên, Ngày sinh, Số định danh cá nhân, Giới tính, Dân tộc, Quốc tịch...). Các đơn vị sử dụng nguyên cấu trúc kỹ thuật của chuẩn quốc gia, tuyệt đối không tự định nghĩa lại.

### III. HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Bộ sử dụng Nền tảng Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an xây dựng và vận hành để quản lý từ vựng chuyên ngành văn hóa, thể thao và du lịch theo cơ chế phân tầng (Từ vựng cốt lõi quốc gia + Từ vựng chuyên ngành). Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đầu mối chủ trì quản lý, cập nhật từ vựng chuyên ngành của Bộ trên Nền tảng này theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

2. Cơ quan thường trực (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch): chịu trách nhiệm quản trị, vận hành nội dung Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ; là đầu mối trực tiếp phối hợp với Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (Bộ Công an) và lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Công an để đồng bộ và đề xuất bổ sung các thuật ngữ đặc thù của ngành; hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ Từ điển trong các dự án công nghệ thông tin của Bộ.

3. Chủ sở hữu dữ liệu (các Cục, Vụ, đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu chuyên ngành): chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác và phê duyệt ban hành các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách; phân công cán bộ quản lý nghiệp vụ dữ liệu (Data Steward) làm đầu mối rà soát, cập nhật định nghĩa và siêu dữ liệu thuộc lĩnh vực mình quản lý.

4. Người dùng dữ liệu: là người dùng được phân cấp, phân quyền tại các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ và các Sở tại địa phương, có trách nhiệm khai thác, sử dụng, bảo toàn và góp ý hoàn thiện thuật ngữ thuộc lĩnh vực công tác.

5. Cơ chế phản hồi, báo cáo: Các đơn vị trực tiếp ứng dụng công nghệ thực hiện phản hồi, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch các vướng mắc kỹ thuật hoặc nhu cầu phát sinh thuật ngữ mới trong thực tiễn tác nghiệp, bảo đảm cơ sở dữ liệu từ điển luôn được cập nhật, bổ sung liên tục và vận hành linh động phù hợp với thực tế.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ LỘ TRÌNH**

##### **1. Lộ trình triển khai Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ**

**Giai đoạn 1 (đến hết năm 2026):** Đề nghị Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an cấp phát tài khoản để cập nhật, chuẩn hóa các thuật ngữ cốt lõi, chuyên ngành tại Phần V của Từ điển này; thực hiện ánh xạ đối với các thuật ngữ đã có trong Bộ từ vựng quốc gia. Bảo đảm lộ trình triển khai của Bộ đồng bộ với mốc thời gian công bố Bộ Từ điển dữ liệu quốc gia phiên bản 1.0, tránh tình trạng phiên bản của Bộ công bố sau và lệch chuẩn so với phiên bản quốc gia.

**Giai đoạn 2 (năm 2027):** Hoàn thiện ánh xạ toàn bộ; thẩm định các thuật ngữ đặc thù của ngành liên thông quốc gia; mở rộng việc tuân thủ cấu trúc dữ liệu tới các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch tại địa phương; gắn việc áp dụng Từ điển với xây dựng phân hệ dữ liệu chủ (MDM) của Bộ.

**Giai đoạn 3 (từ năm 2028):** Tối ưu hóa, tự động hóa quản trị từ điển; tổ chức thí điểm nâng cấp Web ngữ nghĩa đối với một số cơ sở dữ liệu trọng yếu trước khi mở rộng ra toàn ngành. Nghiên cứu, thí điểm triển khai Hệ thống Quản trị Siêu dữ liệu (Metadata Management System) toàn diện theo mô hình đa lớp (Business Term - Thuật ngữ nghiệp vụ; Data Asset - Tài sản dữ liệu; Physical Metadata - Siêu dữ liệu vật lý; Integration Metadata - Siêu dữ liệu tích hợp; Pipeline Metadata - Siêu dữ liệu luồng xử lý) theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

##### **2. Tuân thủ bắt buộc**

Kể từ ngày Quyết định ban hành Từ điển này có hiệu lực, tất cả dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Bộ bắt buộc phải tham chiếu, sử dụng các định nghĩa, cấu trúc từ Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung. Việc tuân thủ Từ điển là một nội dung thẩm định bắt buộc trong hồ sơ thiết kế cơ sở dữ liệu của các dự án công nghệ thông tin.

##### **3. Ánh xạ với danh mục dùng chung quốc gia và cơ chế quản lý phiên bản**

a) Ánh xạ với danh mục dùng chung quốc gia: mỗi danh mục dùng chung của Bộ được ánh xạ tới danh mục tương ứng trong Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg theo bảng ánh xạ dưới đây, bảo đảm tính tương thích và liên thông. Đối với danh mục đặc thù của ngành chưa có trong danh mục quốc gia,

Bộ đề xuất bổ sung theo Phương án A (định nghĩa mới đặc thù) và sử dụng mã định danh tạm thời cho đến khi được cấp mã chính thức.

| Danh mục dùng chung của Bộ                                                    | Danh mục quốc gia tương ứng (QĐ 2439)                    | Loại ánh xạ               | Ghi chú                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Danh mục đơn vị hành chính                                                    | Danh mục đơn vị hành chính quốc gia                      | Dùng trực tiếp (1-1)      | Tham chiếu danh mục quốc gia, không tạo mới.                             |
| Danh mục thủ tục hành chính ngành VH-TTDL                                     | Danh mục thủ tục hành chính quốc gia (CSDLQG về TTHC)    | Tập con (1-1)             | Lấy theo mã TTHC quốc gia của các thủ tục thuộc Bộ.                      |
| Danh mục di tích xếp hạng, di sản văn hóa phi vật thể, nghệ nhân, hiện vật... | Chưa có trong danh mục quốc gia                          | Đặc thù (đề xuất bổ sung) | Cấp mã tạm thời nội bộ; đề xuất TTDLQG đưa vào từ vựng cốt lõi quốc gia. |
| Các danh mục dùng chung còn lại của Bộ                                        | Rà soát, ánh xạ chi tiết tại Phụ lục 08 [CẦN HOÀN THIỆN] | Hỗn hợp                   | Hoàn thiện ánh xạ từng danh mục trong GĐ1-GĐ2.                           |

b) Cơ chế quản lý phiên bản: Từ điển dữ liệu dùng chung của Bộ được quản lý phiên bản theo quy tắc đánh số x.y (x là phiên bản lớn khi thay đổi cấu trúc, y là phiên bản nhỏ khi cập nhật nội dung danh mục). Mỗi phiên bản ghi rõ ngày hiệu lực, nội dung thay đổi, người phê duyệt và được lưu vết đầy đủ; phiên bản cũ được lưu trữ để bảo đảm truy vết và khả năng đối chiếu. Trung tâm Chuyển đổi số là đầu mối quản lý phiên bản, công bố lịch cập nhật định kỳ (tối thiểu một lần/năm hoặc khi có thay đổi lớn) và thông báo tới các đơn vị, các Sở để áp dụng đồng bộ. Các trường còn để trống về căn cứ pháp lý và danh mục tham chiếu trong Từ điển được tiếp tục rà soát, hoàn thiện theo lộ trình.

## V. CHI TIẾT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

### 1. Bảng đối tượng dữ liệu chủ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

| STT | Tên thực thể               | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                      | Đơn vị chủ quản    | Phiên bản |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|
| 1   | Di tích                    | Thông tin nền tảng về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; mỗi di tích được cấp mã định danh duy nhất làm nguồn tham chiếu gốc cho toàn ngành. | Cục Di sản văn hóa | 1.0       |
| 2   | Hiện vật                   | Thông tin pháp lý, hồ sơ khoa học và đơn vị lưu giữ của Hiện vật quốc gia.                                                                                | Cục Di sản văn hóa | 1.0       |
| 3   | Di sản văn hóa phi vật thể | Hồ sơ khoa học, nghệ nhân nắm giữ và tình trạng bảo tồn của di sản văn hóa phi vật thể.                                                                   | Cục Di sản văn hóa | 1.0       |
| 4   | Nghệ nhân                  | Thông tin cá nhân, lĩnh vực hoạt động và danh hiệu được phong tặng của nghệ nhân.                                                                         | Cục Di sản văn hóa | 1.0       |

| STT | Tên thực thể                 | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                              | Đơn vị chủ quản                                                              | Phiên bản |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 5   | Nghệ sĩ                      | Thông tin cá nhân nghề nghiệp, danh hiệu NSND/NSUT của nghệ sĩ; mã định danh duy nhất toàn ngành. | Cục Nghệ thuật biểu diễn; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | 1.0       |
| 6   | Tác phẩm văn hóa nghệ thuật  | Thông tin tác giả, thể loại, năm sáng tác và trạng thái bản quyền của tác phẩm.                   | Cục Bản quyền tác giả; Cục Điện ảnh; Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm    | 1.0       |
| 7   | Lễ hội                       | Thông tin nền tảng về lễ hội: địa điểm, thời gian, loại hình, quy mô tổ chức.                     | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện                                      | 1.0       |
| 8   | Thiết chế văn hóa            | Thông tin định danh nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa, nhà hát.                  | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện                                      | 1.0       |
| 9   | Vận động viên                | Thông tin cá nhân, môn thể thao, đội tuyển và thành tích của vận động viên.                       | Cục Thể dục thể thao Việt Nam                                                | 1.0       |
| 10  | Huấn luyện viên              | Năng lực chuyên môn, chứng chỉ và đơn vị công tác của huấn luyện viên.                            | Cục Thể dục thể thao Việt Nam                                                | 1.0       |
| 11  | Trọng tài thể thao           | Cấp độ chuyên môn và lĩnh vực hoạt động của trọng tài thể thao.                                   | Cục Thể dục thể thao Việt Nam                                                | 1.0       |
| 12  | Liên đoàn, hiệp hội thể thao | Tư cách pháp nhân và phạm vi hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao.              | Cục Thể dục thể thao Việt Nam                                                | 1.0       |
| 13  | Cơ sở thể thao               | Thông tin sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm huấn luyện thể thao.                               | Cục Thể dục thể thao Việt Nam                                                | 1.0       |
| 14  | Điểm đến du lịch             | Thông tin vị trí GPS, loại hình, cấp công nhận và đơn vị quản lý của điểm đến, khu du lịch.       | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam                                                | 1.0       |
| 15  | Cơ sở lưu trú du lịch        | Giấy phép, hạng sao, địa chỉ và trạng thái hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch.                   | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam                                                | 1.0       |
| 16  | Hướng dẫn viên du lịch       | Thông tin cá nhân, loại thẻ, ngôn ngữ hành nghề và thời hạn thẻ của hướng dẫn viên.               | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam                                                | 1.0       |
| 17  | Doanh nghiệp lữ hành         | Giấy phép kinh doanh lữ hành; liên kết với CSDL đăng ký doanh nghiệp quốc gia.                    | Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam                                                | 1.0       |
| 18  | Cơ quan báo chí              | Loại hình, giấy phép và cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí.                                     | Cục Báo chí                                                                  | 1.0       |
| 19  | Nhà báo                      | Thông tin cá nhân, cơ quan công tác và thời hạn thẻ của nhà báo.                                  | Cục Báo chí                                                                  | 1.0       |

| STT | Tên thực thể                                  | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                       | Đơn vị chủ quản                                  | Phiên bản |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|
| 20  | Đài phát thanh, truyền hình                   | Giấy phép và phạm vi phát sóng của đơn vị phát thanh, truyền hình.                                         | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | 1.0       |
| 21  | Kênh chương trình phát thanh, truyền hình     | Loại hình, đơn vị sở hữu và phạm vi phát sóng của kênh chương trình.                                       | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | 1.0       |
| 22  | Nhà xuất bản                                  | Giấy phép hoạt động và lĩnh vực xuất bản của nhà xuất bản.                                                 | Cục Xuất bản, In và Phát hành                    | 1.0       |
| 23  | Thư viện                                      | Loại hình, đơn vị chủ quản và quy mô tài nguyên thông tin của thư viện.                                    | Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện          | 1.0       |
| 24  | Tổ chức, doanh nghiệp ngành VH TTDL           | Mã tổ chức duy nhất; liên kết với CSDL đăng ký doanh nghiệp quốc gia.                                      | Văn phòng Bộ                                     | 1.0       |
| 25  | Cán bộ, công chức, viên chức ngành            | Mã cán bộ duy nhất; liên kết với CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.                            | Vụ Tổ chức cán bộ                                | 1.0       |
| 26  | Đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ VH TTDL           | Chức năng, cơ cấu tổ chức và địa bàn quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành.                          | Vụ Tổ chức cán bộ                                | 1.0       |
| 27  | Địa danh và địa giới hành chính               | Dữ liệu địa danh, địa giới hành chính dùng chung toàn ngành; đồng bộ với CSDL quốc gia.                    | Văn phòng Bộ                                     | 1.0       |
| 28  | Danh mục dùng chung ngành VH TTDL             | Hệ thống mã chuẩn, bảng phân loại dùng chung cho toàn ngành.                                               | Văn phòng Bộ                                     | 1.0       |
| 29  | Hồ sơ văn bản điện tử                         | Dữ liệu gốc của văn bản chỉ đạo, điều hành và tài liệu lưu trữ điện tử của Bộ.                             | Văn phòng Bộ                                     | 1.0       |
| 30  | Hồ sơ thủ tục hành chính                      | Dữ liệu gốc về tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính của Bộ.                             | Văn phòng Bộ                                     | 1.0       |
| 31  | Trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội | Thông tin định danh, giấy phép và phạm vi cung cấp của trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội.      | Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử | 1.0       |
| 32  | Hệ thống thông tin cơ sở                      | Thông tin định danh đài truyền thanh cấp xã, bảng tin điện tử công cộng và loại hình thông tin cơ sở khác. | Cục Thông tin cơ sở và Thông tin đối ngoại       | 1.0       |

**Ghi chú:**

**Dữ liệu chủ (Master Data):** Là các đối tượng dữ liệu cốt lõi, ít thay đổi, đóng vai trò nền tảng và được sử dụng xuyên suốt trong nhiều quy trình nghiệp vụ của ngành (Ví dụ: Thực thể “Di tích” được dùng chung cho CSDL Di sản văn hóa, bản đồ số du lịch và hệ thống cấp phép tu bổ di tích). Danh sách thực thể được xây dựng trên cơ sở phân hệ

*DRM001 - Dữ liệu chủ và Danh mục dữ liệu dùng chung thuộc Khung kiến trúc dữ liệu của Bộ (phiên bản 1.0).*

***Đơn vị chủ quản:*** Là cơ quan chịu trách nhiệm cao nhất trong việc định nghĩa cấu trúc và quản lý vòng đời của thực thể dữ liệu này trên toàn ngành.

**2. Bảng phân tử dữ liệu cốt lõi**

| STT | Tên hiển thị         | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                    | Ngữ cảnh sử dụng                                                                              | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1   | Số định danh cá nhân | SoDinhDanhCaNhan | Là dãy số định danh duy nhất cấp cho công dân Việt Nam - Dùng để xác định danh tính cá nhân trong các CSDL của ngành - Theo quy định của Luật Căn cước. | Đối chiếu, xác thực nhân thân, nghệ sĩ, vận động viên, hướng dẫn viên, nhà báo, cán bộ ngành. | String        | 12 ký tự số           | Có             | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | CDE-CN001                 |                            |
| 2   | Họ và tên            | HoVaTen          | Là họ, chữ đệm và tên khai sinh - Dùng để định danh cá nhân - Theo quy định của pháp                                                                    | Sử dụng xuyên suốt trong hồ sơ nghệ nhân, nghệ sĩ, vận động viên, hướng dẫn                   | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | Tham chiếu mã QG          |                            |

| STT | Tên hiển thị        | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                          | Ngữ cảnh sử dụng                                     | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|     |                     |                  | luật về hộ tịch.                                                                                              | viên, nhà báo, cán bộ.                               |               |                       |                |                            |                |                   | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                           |                            |
| 3   | Ngày tháng năm sinh | NgàyThangNamSinh | Là ngày, tháng, năm sinh của cá nhân - Dùng để tính tuổi và quản lý nhân thân - Theo quy định của Bộ Công an. | Tính tuổi nghề, độ tuổi thi đấu, thời hạn hành nghề. | String        | YYYY-MM-DD            | Có             | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | CDE-TG001                 |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                  | Ngữ cảnh sử dụng                                                       | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| 4   | Giới tính    | GioiTinh     | Là đặc điểm giới tính sinh học của cá nhân (Nam/Nữ) - Dùng để phân loại nhân khẩu học - Theo quy định của Bộ Công an. | Thống kê, phân tích cơ cấu nhân lực ngành; phân hạng thi đấu thể thao. | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | CDE-CN002                 |                            |
| 5   | Dân tộc      | DanToc       | Là tên gọi dân tộc của cá nhân - Dùng để thống kê nhân khẩu - Theo Danh mục dân tộc Việt Nam.                         | Thống kê nghề nhân, văn hóa các dân tộc thiểu số; cơ cấu cán bộ.       | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | CDE-CN004                 |                            |

| STT | Tên hiển thị  | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                   | Ngữ cảnh sử dụng                                             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|     |               |              |                                                                                        |                                                              |               |                       |                |                            |                |                   | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                           |                            |
| 6   | Quốc tịch     | QuocTich     | Là quốc tịch của cá nhân - Dùng để xác định tư cách công dân - Theo chuẩn mã quốc gia. | Quản lý hồ sơ nghệ sĩ, vận động viên, khách du lịch quốc tế. | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | CDE-CN003                 |                            |
| 7   | Số điện thoại | SoDienThoai  | Là chuỗi các số thể hiện số điện thoại liên                                            | Liên hệ trực tiếp,                                           | String        | Tối đa 15 ký tự       | Không          | CSDL chuyên ngành          | Có điều kiện   | Dữ liệu           | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | CDE-LL001                 |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                         | Ngữ cảnh sử dụng                                                | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)         | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | lạc của cá nhân - Dùng để liên hệ, trao đổi công việc - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                                                 | thông báo nghiệp vụ.                                            |               |                       |                | tạo lập đầu tiên                   |                | cá nhân           | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. |                               |                            |
| 8   | Thư điện tử  | ThuDienTu    | Là địa chỉ thư điện tử liên hệ của cá nhân, tổ chức - Dùng để trao đổi thông tin trên môi trường mạng - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Gửi kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thông báo nghiệp vụ. | String        | Tối đa 100 ký tự      | Không          | CSDL chuyên ngành tạo lập đầu tiên | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                   | Ngữ cảnh sử dụng                                               | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              |                                                                                                                                        |                                                                |               |                       |                |                            |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 9   | Địa chỉ      | DiaChi       | Là địa chỉ nơi cư trú hoặc trụ sở của cá nhân, tổ chức - Dùng để quản lý nhân thân, pháp nhân - Theo quy định của pháp luật về cư trú. | Quản lý hồ sơ, gửi văn bản, xác định địa bàn quản lý.          | String        | Tối đa 500 ký tự      | Không          | CSDL Quốc gia về Dân cư    | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân    | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Tham chiếu mã QG              |                            |
| 10  | Mã di tích   | MaDiTich     | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi di tích - Dùng để quản lý xuyên                                                          | Khóa chính để mọi CSDL của ngành tham chiếu thông tin di tích. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                               | Ngữ cảnh sử dụng                                                | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | suốt vòng đời hồ sơ di tích - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.                                                               |                                                                 |               |                       |                |                            |                |                    | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                              |                               |                            |
| 11  | Tên di tích  | TenDiTich    | Là tên gọi chính thức của di tích theo quyết định xếp hạng - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa. | Hiện thị trên hồ sơ khoa học, bản đồ số di sản, cổng thông tin. | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị         | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                   | Ngữ cảnh sử dụng                                            | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                      |                  |                                                                                                                                                                        |                                                             |               |                       |                |                            |                |                    | vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                                    |                               |                            |
| 12  | Loại hình di tích    | LoaiHinhDiTich   | Là phân loại di tích theo tính chất (lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ, danh lam thắng cảnh) - Dùng để phân loại quản lý - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa. | Thống kê, lập bản đồ phân bố di tích theo loại hình.        | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 13  | Cấp xếp hạng di tích | CapXepHangDiTich | Là cấp xếp hạng của di tích (cấp tỉnh, quốc gia, quốc gia đặc biệt) - Dùng để phân cấp quản lý, bảo                                                                    | Xác định thẩm quyền quản lý, chế độ bảo vệ và đầu tư tu bổ. | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                  | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                     | Ngữ cảnh sử dụng                                               | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                               |                  | vệ - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa.                                                                                                                              |                                                                |               |                       |                |                            |                |                    | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                               |                            |
| 14  | Mã di sản văn hóa phi vật thể | MaDiSanPhiVatThe | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi di sản văn hóa phi vật thể - Dùng để quản lý hồ sơ khoa học và tình trạng bảo tồn - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa. | Liên kết hồ sơ ghi danh, nghệ nhân nắm giữ, hoạt động bảo tồn. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị         | Tên kỹ thuật    | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                 | Ngữ cảnh sử dụng                                                      | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 15  | Mã hiện vật quốc gia | MaBaoVatQuocGia | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi hiện vật quốc gia - Dùng để quản lý hồ sơ pháp lý, khoa học và đơn vị lưu giữ - Theo quy định của Luật Di sản văn hóa. | Tra cứu, kiểm kê và giám sát hiện vật tại các bảo tàng.               | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 16  | Mã nghệ nhân         | MaNgheNhan      | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa - Dùng để quản lý hồ sơ nghệ nhân toàn                                             | Khóa chính liên kết hồ sơ phong tặng, di sản nắm giữ, chế độ đãi ngộ. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân    | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị        | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                             | Ngữ cảnh sử dụng                        | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                     |                  | ngành - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                                                                                                                                     |                                         |               |                       |                |                            |                |                   | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                               |                            |
| 17  | Danh hiệu nghệ nhân | DanhHieuNgheNhan | Là danh hiệu vinh dự nhà nước phong tặng cho nghệ nhân (Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú) - Dùng để quản lý chế độ, chính sách - Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng. | Thống kê, xét chế độ đãi ngộ nghệ nhân. | String        | Theo danh mục         | Không          | CSDL về Di sản văn hóa     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 18  | Mã nghệ sĩ          | MaNgheSi         | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp                                                                                                                                            | Khóa chính liên kết tác phẩm, giải      | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL đội ngũ văn           | Có điều kiện   | Dữ liệu           | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | [Tự định nghĩa -              |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                       | Ngữ cảnh sử dụng                             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                              | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | cho nghệ sĩ toàn ngành - Dùng để quản lý hồ sơ văn nghệ sĩ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                                                          | thường, danh hiệu của nghệ sĩ.               |               |                       |                | nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật                  |                | cá nhân           | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Phương án A]                  |                            |
| 19  | Nghệ danh    | NgheDanh     | Là tên gọi nghề nghiệp được nghệ sĩ sử dụng trong hoạt động nghệ thuật - Dùng để định danh nghệ sĩ trước công chúng - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Hiển thị, tra cứu hồ sơ nghệ sĩ và tác phẩm. | String        | Tối đa 100 ký tự      | Không          | CSDL đội ngũ văn nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy                     | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị      | Tên kỹ thuật   | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                          | Ngữ cảnh sử dụng                                              | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                              | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                   |                |                                                                                                                                                                               |                                                               |               |                       |                |                                                         |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 20  | Danh hiệu nghệ sĩ | DanhHieuNgheSi | Là danh hiệu vinh dự nhà nước phong tặng cho nghệ sĩ (Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú)<br>- Dùng để quản lý chế độ, chính sách - Theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng. | Thống kê đội ngũ, xét chế độ đãi ngộ văn nghệ sĩ.             | String        | Theo danh mục         | Không          | CSDL đội ngũ văn nghệ sỹ và tác phẩm văn học nghệ thuật | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân    | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 21  | Mã tác phẩm       | MaTacPham      | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho tác phẩm văn hóa nghệ thuật - Dùng                                                                                                  | Khóa chính liên kết tác giả, loại hình, trạng thái bản quyền. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Đăng ký Quyền tác giả và                           | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                          | Ngữ cảnh sử dụng                              | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                    | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | để quản lý vòng đời và bản quyền tác phẩm - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.                                            |                                               |               |                       |                | Quyền liên quan                               |                |                    | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                              |                               |                            |
| 22  | Tên tác phẩm | TenTacPham   | Là tên gọi chính thức của tác phẩm văn hóa nghệ thuật - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. | Hiện thị trên giấy chứng nhận, danh tác phẩm. | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                             | Tên kỹ thuật       | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                    | Ngữ cảnh sử dụng                                             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                    | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                                          |                    |                                                                                                                                         |                                                              |               |                       |                |                                               |                |                    | vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                                    |                               |                            |
| 23  | Loại hình tác phẩm                       | LoaiHinhTacPham    | Là phân loại tác phẩm theo hình thức thể hiện - Dùng để phân loại quản lý và đăng ký bản quyền - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. | Thống kê, phân loại hồ sơ đăng ký quyền tác giả.             | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 24  | Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả | SoGiayChungNhanQTG | Là số hiệu định danh duy nhất của giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan - Dùng                                         | Tra cứu, xác thực tình trạng đăng ký bản quyền của tác phẩm. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền           | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị             | Tên kỹ thuật         | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                | Ngữ cảnh sử dụng                              | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|     |                          |                      | để quản lý hồ sơ pháp lý bản quyền - Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.                                                                         |                                               |               |                       |                | liên quan                  |                |                    | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                           |                            |
| 25  | Ngày cấp giấy chứng nhận | NgayCapGiayChungNhan | Là thời điểm cấp giấy chứng nhận, giấy phép trong các lĩnh vực của ngành - Dùng để theo dõi hiệu lực pháp lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Tính thời hạn hiệu lực, lập cảnh báo gia hạn. | String        | YYYY-MM-DD            | Có             | CSDL chuyên ngành cấp phép | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | CDE-TG001                 |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                             | Ngữ cảnh sử dụng                                                     | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)           | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 26  | Mã phim      | MaPhim       | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi bộ phim - Dùng để quản lý hồ sơ phim Việt Nam và phim nhập khẩu - Theo quy định của Luật Điện ảnh. | Khóa chính liên kết giấy phép phân loại, đơn vị sản xuất, phát hành. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 27  | Tên phim     | TenPhim      | Là tên gọi chính thức của bộ phim - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Điện ảnh.                                              | Hiển thị trên giấy phép phân loại phim, danh mục phổ biến phim.      | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                | Tên kỹ thuật           | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                               | Ngữ cảnh sử dụng                                                  | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)           | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-----------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                             |                        |                                                                                                                                    |                                                                   |               |                       |                |                                      |                |                    | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                               |                            |
| 28  | Số giấy phép phân loại phim | SoGiayPhepPhanLoaiPhim | Là số hiệu định danh duy nhất của giấy phép phân loại phim - Dùng để quản lý việc phổ biến phim - Theo quy định của Luật Điện ảnh. | Xác thực điều kiện phổ biến phim tại rạp và trên không gian mạng. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Phim Việt Nam và Phim nhập khẩu | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 29  | Mức phân                    | MucPhanLoaiPhim        | Là mức phân loại phim theo độ tuổi                                                                                                 | Hiển thị cảnh báo độ tuổi, kiểm tra điều                          | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Phim Việt                       | Có điều kiện   | Dữ liệu            | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | [Tự định nghĩa -              |                            |

| STT | Tên hiển thị     | Tên kỹ thuật  | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                     | Ngữ cảnh sử dụng                                                   | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     | loại phim        |               | người xem - Dùng để kiểm soát đối tượng phổ biến phim - Theo quy định của Luật Điện ảnh.                                                                 | kiện chiếu phim.                                                   |               |                       |                | Nam và Phim nhập khẩu      |                | quan trọng        | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Phương án A]                  |                            |
| 30  | Mã vận động viên | MaVanDongVien | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho vận động viên toàn ngành - Dùng để quản lý hồ sơ nhân lực thể thao - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao. | Khóa chính liên kết thành tích thi đấu, đội tuyển, dữ liệu y sinh. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL nhân lực thể thao     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị          | Tên kỹ thuật      | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                           | Ngữ cảnh sử dụng                                    | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-----------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                       |                   |                                                                                                                                                                |                                                     |               |                       |                |                            |                |                   | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 31  | Mã huấn luyện viên    | MaHuanLuyenVien   | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho huấn luyện viên - Dùng để quản lý năng lực chuyên môn và đơn vị công tác - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao. | Liên kết chứng chỉ chuyên môn, đội tuyển phụ trách. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL nhân lực thể thao     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 32  | Mã trọng tài thể thao | MaTrongTaiTheThao | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho trọng tài thể thao - Dùng để quản                                                                                    | Phân công điều hành các giải thi đấu thể thao.      | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL nhân lực thể thao     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                     | Ngữ cảnh sử dụng                                                 | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | lý cấp độ chuyên môn và lĩnh vực hoạt động - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao.                                                                                   |                                                                  |               |                       |                |                            |                |                    | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                              |                               |                            |
| 33  | Môn thể thao | MonTheThao   | Là tên môn thể thao theo hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế - Dùng để phân loại nhân lực, thành tích và cơ sở vật chất thể thao - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Phân loại vận động viên, giải đấu, thống kê thành tích theo môn. | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL nhân lực thể thao     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị           | Tên kỹ thuật       | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                         | Ngữ cảnh sử dụng                                           | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                        |                    |                                                                                                                                                              |                                                            |               |                       |                |                            |                |                   | vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                                    |                               |                            |
| 34  | Đảng cấp vận động viên | DangCapVanDongVien | Là cấp đảng cấp chuyên môn của vận động viên (kiện tướng, cấp I...) - Dùng để quản lý trình độ và chế độ đãi ngộ - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao. | Xét tuyển đội tuyển, áp dụng chế độ dinh dưỡng, tiền công. | String        | Theo danh mục         | Không          | CSDL nhân lực thể thao     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 35  | Thành tích thi đấu     | ThanhTichThiDau    | Là kết quả thi đấu của vận động viên tại các giải thể thao - Dùng để quản lý, đánh giá quá trình thi đấu -                                                   | Xét phong cấp, khen thưởng, tuyển chọn đội tuyển.          | String        | Tối đa 500 ký tự      | Không          | CSDL thành tích thể thao   | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị         | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                           | Ngữ cảnh sử dụng                                                 | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                      |                  | Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                                                                                                           |                                                                  |               |                       |                |                            |                |                    | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                               |                            |
| 36  | Mã giải đấu thể thao | MaGiaiDauTheThao | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi giải thi đấu thể thao - Dùng để quản lý hệ thống giải đấu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Khóa chính liên kết thành tích, vận động viên, địa điểm tổ chức. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL thành tích thể thao   | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị        | Tên kỹ thuật    | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                            | Ngữ cảnh sử dụng                                                     | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)            | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 37  | Mã cơ sở thể thao   | MaCoSoTheThao   | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm huấn luyện - Dùng để quản lý cơ sở vật chất thể thao - Theo quy định của Luật Thể dục, thể thao. | Kiểm kê, quy hoạch và khai thác công trình thể thao.                 | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL cơ sở vật chất thể thao          | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 38  | Mã điểm đến du lịch | MaDiemDenDuLich | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho điểm đến, khu du lịch - Dùng để quản lý tài nguyên du lịch - Theo quy định của Luật Du lịch.                                          | Khóa chính liên kết thông tin vị trí, cấp công nhận, đơn vị quản lý. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Điểm đến và Khu du lịch quốc gia | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị         | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                             | Ngữ cảnh sử dụng                                         | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)            | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                      |                  |                                                                                                                  |                                                          |               |                       |                |                                       |                |                    | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                               |                            |
| 39  | Tên điểm đến du lịch | TenDiemDenDuLich | Là tên gọi chính thức của điểm đến, khu du lịch - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của Luật Du lịch. | Hiển thị trên bản đồ số du lịch, cổng thông tin du lịch. | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | CSDL Điểm đến và Khu du lịch quốc gia | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 40  | Tọa độ vị trí        | ToaDoViTri       | Là tọa độ địa lý (vĩ độ, kinh độ) của điểm                                                                       | Hiển thị bản đồ GIS, dẫn đường, phân                     | String        | "vĩ độ,kinh độ" -     | Không          | CSDL chuyên ngành                     | Có điều kiện   | Dữ liệu            | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | [Tự định nghĩa -              |                            |

| STT | Tên hiển thị             | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                             | Ngữ cảnh sử dụng                                               | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                          |              | đến, di tích, thiết chế văn hóa, cơ sở thể thao - Dùng để định vị trên bản đồ số - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                          | tích không gian.                                               |               | Tối đa 50 ký tự       |                | tạo lập đầu tiên           |                | quan trọng         | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Phương án A]                  |                            |
| 41  | Mã cơ sở lưu trú du lịch | MaCoSoLuuTru | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho cơ sở lưu trú du lịch - Dùng để quản lý hoạt động kinh doanh lưu trú - Theo quy định của Luật Du lịch. | Khóa chính liên kết hạng sao, giấy phép, trạng thái hoạt động. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Cơ sở lưu trú du lịch | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy                     | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                  | Tên kỹ thuật      | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                              | Ngữ cảnh sử dụng                                          | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)  | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                               |                   |                                                                                                                                   |                                                           |               |                       |                |                             |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 42  | Hạng cơ sở lưu trú            | HangCoSoLuuTru    | Là hạng được công nhận của cơ sở lưu trú du lịch (1-5 sao) - Dùng để quản lý chất lượng dịch vụ - Theo quy định của Luật Du lịch. | Công bố chất lượng, thông kê năng lực lưu trú theo hạng.  | String        | Theo danh mục         | Không          | CSDL Cơ sở lưu trú du lịch  | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 43  | Số thẻ hướng dẫn viên du lịch | SoTheHuongDanVien | Là dãy ký tự định danh duy nhất trên thẻ hướng dẫn viên du lịch - Dùng để quản                                                    | Tra cứu, xác thực điều kiện hành nghề của hướng dẫn viên. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Hướng dẫn viên du lịch | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân    | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị            | Tên kỹ thuật        | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                | Ngữ cảnh sử dụng                                    | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)  | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                         |                     | lý hành nghề hướng dẫn du lịch - Theo quy định của Luật Du lịch.                                                                    |                                                     |               |                       |                |                             |                |                   | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                              |                               |                            |
| 44  | Loại thẻ hướng dẫn viên | LoaiTheHuongDanVien | Là phân loại thẻ hướng dẫn viên (quốc tế, nội địa, tại điểm) - Dùng để xác định phạm vi hành nghề - Theo quy định của Luật Du lịch. | Kiểm tra điều kiện hành nghề theo phạm vi được cấp. | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Hướng dẫn viên du lịch | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                | Tên kỹ thuật    | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                 | Ngữ cảnh sử dụng                                             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)  | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-----------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                             |                 |                                                                                                                                                      |                                                              |               |                       |                |                             |                |                   | vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                                    |                               |                            |
| 45  | Ngôn ngữ hành nghề          | NgonNguHanhNghe | Là ngoại ngữ hướng dẫn viên được phép sử dụng khi hành nghề<br>- Dùng để quản lý năng lực phục vụ khách quốc tế<br>- Theo quy định của Luật Du lịch. | Phân bổ hướng dẫn viên theo thị trường khách.                | String        | Theo danh mục         | Không          | CSDL Hướng dẫn viên du lịch | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 46  | Thời hạn thẻ hướng dẫn viên | ThoiHanTheHDV   | Là thời điểm hết hiệu lực của thẻ hướng dẫn viên du lịch - Dùng để theo dõi hiệu lực hành nghề<br>- Theo quy                                         | Cảnh báo gia hạn, loại khỏi danh sách hành nghề khi hết hạn. | String        | YYYY-MM-DD            | Có             | CSDL Hướng dẫn viên du lịch | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | CDE-TG001                     |                            |

| STT | Tên hiển thị                    | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                            | Ngữ cảnh sử dụng                                               | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                                 |                  | định của Luật Du lịch.                                                                                                                          |                                                                |               |                       |                |                            |                |                    | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                               |                            |
| 47  | Số giấy phép kinh doanh lữ hành | SoGiayPhepLuHanh | Là số hiệu định danh duy nhất của giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành - Dùng để quản lý doanh nghiệp lữ hành - Theo quy định của Luật Du lịch. | Tra cứu, xác thực tư cách kinh doanh lữ hành của doanh nghiệp. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Doanh nghiệp lữ hành  | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                  | Tên kỹ thuật   | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                | Ngữ cảnh sử dụng                                            | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)      | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 48  | Loại hình kinh doanh lũy hành | LoaiHinhLuHanH | Là phân loại phạm vi kinh doanh lũy hành (quốc tế, nội địa) - Dùng để xác định điều kiện kinh doanh và mức ký quỹ - Theo quy định của Luật Du lịch. | Phân loại quản lý, thống kê doanh nghiệp lũy hành.          | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Doanh nghiệp lũy hành      | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 49  | Mã cơ quan báo chí            | MaCoQuanBaoChi | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho cơ quan báo chí - Dùng để quản lý hoạt động báo chí - Theo quy                                            | Khóa chính liên kết giấy phép, loại hình, cơ quan chủ quản. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                   | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                          | Ngữ cảnh sử dụng                              | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)      | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                                |                  | định của Luật Báo chí.                                                                                                                        |                                               |               |                       |                |                                 |                |                    | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                               |                            |
| 50  | Số giấy phép hoạt động báo chí | SoGiayPhepBaoChi | Là số hiệu định danh duy nhất của giấy phép hoạt động báo chí - Dùng để quản lý điều kiện hoạt động báo chí - Theo quy định của Luật Báo chí. | Xác thực tư cách pháp lý của cơ quan báo chí. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 51  | Số thẻ nhà báo                 | SoTheNhaBao      | Là dãy ký tự định danh duy nhất trên thẻ                                                                                                      | Tra cứu, xác thực tư cách                     | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Cơ quan                    | Có điều kiện   | Dữ liệu            | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | [Tự định nghĩa -              |                            |

| STT | Tên hiển thị         | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                        | Ngữ cảnh sử dụng                                         | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)      | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|     |                      |                  | nhà báo -<br>Dùng để quản lý hành nghề báo chí -<br>Theo quy định của Luật Báo chí.                                                         | hành nghề của nhà báo.                                   |               |                       |                | báo chí và Nhà báo              |                | cá nhân           | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Phương án A]              |                            |
| 52  | Thời hạn thẻ nhà báo | ThoiHanTheNhaBao | Là thời điểm hết hiệu lực của thẻ nhà báo theo kỳ hạn cấp thẻ -<br>Dùng để theo dõi hiệu lực hành nghề -<br>Theo quy định của Luật Báo chí. | Cảnh báo đổi thẻ theo kỳ hạn, quản lý danh sách nhà báo. | String        | YYYY-MM-DD            | Có             | CSDL Cơ quan báo chí và Nhà báo | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy                | CDE-TG001                 |                            |

| STT | Tên hiển thị                    | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                        | Ngữ cảnh sử dụng                                                 | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)    | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                                 |              |                                                                                                                                                             |                                                                  |               |                       |                |                               |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 53  | Mã kênh phát thanh, truyền hình | MaKenhPTTH   | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho kênh chương trình phát thanh, truyền hình - Dùng để quản lý hoạt động phát sóng - Theo quy định của Luật Báo chí. | Liên kết giấy phép, đơn vị sở hữu, phạm vi phát sóng.            | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Phát thanh - Truyền hình | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 54  | Mã nhà xuất bản                 | MaNhaXuatBan | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho nhà xuất bản - Dùng để quản lý hoạt                                                                               | Khóa chính liên kết giấy phép, lĩnh vực xuất bản, xuất bản phẩm. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Xuất bản phẩm và Nhà     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                  | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                     | Ngữ cảnh sử dụng                                      | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc           | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)         | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|----------------|------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                               |              | động xuất bản<br>- Theo quy định của Luật Xuất bản.                                                                                                                      |                                                       |               |                                 |                | xuất bản                           |                |                    | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                              |                               |                            |
| 55  | Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế | SoISBN       | Là mã số sách tiêu chuẩn quốc tế cấp cho xuất bản phẩm - Dùng để định danh xuất bản phẩm trong nước và quốc tế - Theo quy định của Luật Xuất bản và tiêu chuẩn ISO 2108. | Quản lý lưu chiểu, phát hành, thống kê xuất bản phẩm. | String        | 13 ký tự số (định dạng ISBN-13) | Có             | CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                 | Tên kỹ thuật     | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                   | Ngữ cảnh sử dụng                                                 | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)         | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                              |                  |                                                                                                                                        |                                                                  |               |                       |                |                                    |                |                    | vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                                    |                               |                            |
| 56  | Số xác nhận đăng ký xuất bản | SoDangKyXuatBan  | Là số hiệu xác nhận đăng ký xuất bản cấp cho từng xuất bản phẩm - Dùng để quản lý kế hoạch xuất bản - Theo quy định của Luật Xuất bản. | Đối chiếu khi nộp lưu chiểu, hậu kiểm xuất bản phẩm.             | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 57  | Mã thiết chế văn hóa         | MaThietCheVanHoa | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho nhà văn hóa, bảo tàng, trung tâm văn hóa, nhà hát - Dùng để quản                             | Kiểm kê, quy hoạch và đánh giá hiệu quả thiết chế văn hóa cơ sở. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Thiết chế văn hóa cơ sở       | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                       | Ngữ cảnh sử dụng                                                  | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | lý hệ thống thiết chế văn hóa - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                                                       |                                                                   |               |                       |                |                            |                |                    | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                               |                            |
| 58  | Mã thư viện  | MaThuVien    | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho thư viện - Dùng để quản lý mạng lưới thư viện - Theo quy định của Luật Thư viện. | Liên kết loại hình, đơn vị chủ quản, quy mô tài nguyên thông tin. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Thư viện Việt Nam     | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                               | Ngữ cảnh sử dụng                                                 | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 59  | Mã lễ hội    | MaLeHoi      | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho lễ hội - Dùng để quản lý hoạt động tổ chức lễ hội - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Khóa chính liên kết địa điểm, thời gian, cơ quan tổ chức lễ hội. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Lễ hội                | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 60  | Tên lễ hội   | TenLeHoi     | Là tên gọi chính thức của lễ hội - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.                             | Hiển thị trên danh mục lễ hội, lịch sự kiện văn hóa.             | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | CSDL Lễ hội                | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị             | Tên kỹ thuật        | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                           | Ngữ cảnh sử dụng                                     | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|     |                          |                     |                                                                                                                                |                                                      |               |                       |                |                            |                |                    | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                           |                            |
| 61  | Thời gian tổ chức lễ hội | ThoiGianToChucLeHoi | Là thời điểm tổ chức lễ hội hằng năm - Dùng để quản lý lịch tổ chức và công tác bảo đảm - Theo quy định của cấp có thẩm quyền. | Lập lịch sự kiện, điều phối công tác quản lý lễ hội. | String        | YYYY-MM-DD            | Không          | CSDL Lễ hội                | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | CDE-TG001                 |                            |
| 62  | Số hiệu văn bản          | SoHieuVanBan        | Là chuỗi ký tự gồm số và ký hiệu định                                                                                          | Tra cứu, định danh văn bản trên hệ thống             | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | Hệ thống Quản lý           | Có điều kiện   | Dữ liệu            | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | [Tự định nghĩa -          |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                  | Ngữ cảnh sử dụng                   | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)            | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | danh duy nhất cho văn bản - Dùng để quản lý văn bản - Theo quy định về công tác văn thư.              | quản lý văn bản và điều hành.      |               |                       |                | văn bản và điều hành                  |                | quan trọng         | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Phương án A]                  |                            |
| 63  | Loại văn bản | LoaiVanBan   | Là hình thức của văn bản hành chính - Dùng để phân loại tài liệu - Theo quy định về công tác văn thư. | Phân loại, lưu trữ văn bản đi/đến. | String        | Theo danh mục         | Có             | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy                     | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị       | Tên kỹ thuật    | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                      | Ngữ cảnh sử dụng                                             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)            | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                    |                 |                                                                                                           |                                                              |               |                       |                |                                       |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 64  | Trích yếu nội dung | TrichYeuNoiDung | Là phần tóm tắt nội dung chủ yếu của văn bản - Dùng để tra cứu nhanh - Theo quy định về công tác văn thư. | Hiển thị trên danh sách văn bản để người dùng nắm bắt nhanh. | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 65  | Trạng thái văn bản | TrangThaiVanBan | Là trạng thái xử lý của văn bản - Dùng để theo dõi luồng xử lý văn bản -                                  | Kiểm soát tiến độ luân chuyển, xử lý văn bản.                | String        | Theo danh mục         | Có             | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                 | Ngữ cảnh sử dụng                                         | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)            | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |              | Theo quy định của Văn phòng Bộ.                                                                                                      |                                                          |               |                       |                |                                       |                |                    | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                              |                               |                            |
| 66  | Độ mật       | DoMat        | Là mức độ bảo vệ bí mật của văn bản, tài liệu - Dùng để phân loại giới hạn truy cập - Theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Gán nhãn khi khởi tạo văn bản mật, điều khiển quyền xem. | String        | Theo danh mục         | Có             | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                | Tên kỹ thuật      | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                                            | Ngữ cảnh sử dụng                                                         | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-----------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                             |                   |                                                                                                                                                                                                 |                                                                          |               |                       |                |                                           |                |                    | vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                                    |                               |                            |
| 67  | Mã hồ sơ thủ tục hành chính | MaHoSoTTHC        | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất của hồ sơ thủ tục hành chính - Dùng để quản lý quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ - Theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. | Tra cứu tiến độ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.              | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 68  | Mã thủ tục hành chính       | MaThuTucHanhChinh | Là mã định danh duy nhất của thủ tục hành chính trên CSDL quốc gia về thủ tục hành chính - Dùng                                                                                                 | Liên kết hồ sơ với danh mục thủ tục công bố, tích hợp Công DVC quốc gia. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL quốc gia về thủ tục hành chính       | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định                                                                                    | Tham chiếu mã QG              |                            |

| STT | Tên hiển thị                        | Tên kỹ thuật      | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                            | Ngữ cảnh sử dụng                                               | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                                     |                   | để chuẩn hóa danh mục thủ tục - Theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính.                                                                                  |                                                                |               |                       |                |                                           |                |                    | ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                     |                               |                            |
| 69  | Trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính | TrangThaiHoSoTTHC | Là trạng thái xử lý của hồ sơ thủ tục hành chính - Dùng để theo dõi tiến độ giải quyết - Theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. | Thông báo tiến độ cho người dân, doanh nghiệp; thống kê SIPAS. | String        | Theo danh mục         | Có             | Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Bộ | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                    | Tên kỹ thuật    | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                       | Ngữ cảnh sử dụng                                                  | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)                    | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|---------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 70  | Mã cán bộ, công chức, viên chức | MaCanBoCongChuc | Là mã định danh duy nhất cấp cho cán bộ, công chức, viên chức - Dùng để quản lý hồ sơ nhân sự toàn ngành - Theo quy định về CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. | Khóa chính liên kết hồ sơ, vị trí việc làm, thi đua, khen thưởng. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân    | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | Tham chiếu mã QG              |                            |
| 71  | Mã đơn vị                       | MaDonVi         | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ VHTTDL- Dùng để quản lý tổ chức bộ máy - Theo                                                        | Khóa chính liên kết chức năng, cơ cấu tổ chức, địa bàn quản lý.   | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ                   | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức                                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật           | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                       | Ngữ cảnh sử dụng                                          | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)  | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |              |                        | quy định của cấp có thẩm quyền.                                                                                            |                                                           |               |                       |                |                             |                |                    | mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                         |                               |                            |
| 72  | Tên đơn vị   | TenDonVi               | Là tên gọi chính thức của cơ quan, đơn vị thuộc ngành - Dùng để định danh tổ chức - Theo quyết định của cấp có thẩm quyền. | Hiển thị trên các biểu mẫu, báo cáo, hệ thống phân quyền. | String        | Tối đa 500 ký tự      | Có             | CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 73  | Mã định danh | MaDinhDanhDienTuCoQuan | Là mã định danh điện tử của cơ quan,                                                                                       | Trao đổi văn bản điện tử, kết nối liên                    | String        | Tối đa 35 ký tự       | Có             | Hệ thống danh               | Có điều kiện   | Dữ liệu            | Cơ quan chủ sở hữu/chủ                                                                                                                                 | Tham chiếu mã QG              |                            |

| STT | Tên hiển thị          | Tên kỹ thuật       | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                            | Ngữ cảnh sử dụng                                  | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)      | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu | Mức độ mật                                                                                                                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     | điện tử cơ quan       |                    | tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu - Dùng để định danh tổ chức trên môi trường mạng<br>- Theo quy định về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức.  | thông qua trực LGSP/NDXP.                         |               |                       |                | mục điện tử dùng chung quốc gia |                | quan trọng        | quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. |                               |                            |
| 74  | Chức danh nghề nghiệp | ChucDanhNgheNghiep | Là chức danh nghề nghiệp, chức vụ của cán bộ, công chức, viên chức ngành VHTTDL - Dùng để quản lý vị trí việc làm - Theo quy định của pháp luật về cán bộ, công | Phân quyền hệ thống, quản lý quy hoạch, bổ nhiệm. | String        | Theo danh mục         | Không          | CSDL Quản lý Tổ chức cán bộ     | Có điều kiện   | Dữ liệu cá nhân   | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy                | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                | Tên kỹ thuật          | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                 | Ngữ cảnh sử dụng                                                     | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)    | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                             |                       | chức, viên chức.                                                                                                                                     |                                                                      |               |                       |                |                               |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 75  | Phạm vi phát sóng           | PhamViPhatSong        | Là phạm vi được phép phát sóng của kênh chương trình phát thanh, truyền hình - Dùng để quản lý hoạt động phát sóng - Theo quy định của Luật Báo chí. | Kiểm soát điều kiện phát sóng, thống kê độ phủ sóng theo địa bàn.    | String        | Theo danh mục         | Có             | CSDL Phát thanh - Truyền hình | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |
| 76  | Mã trang thông tin điện tử, | MaTrangThongTinDienTu | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho trang thông tin điện tử tổng hợp,                                                                          | Khóa chính liên kết giấy phép, tổ chức được cấp, hoạt động giám sát. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Thông tin điện tử        | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác                                                                                                       | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị               | Tên kỹ thuật          | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                         | Ngữ cảnh sử dụng                                                       | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                  | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|----------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     | mạng xã hội                |                       | mạng xã hội được cấp phép - Dùng để quản lý hoạt động thông tin điện tử - Theo quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. |                                                                        |               |                       |                |                            |                |                    | nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.       |                               |                            |
| 77  | Mã đại truyền thanh cấp xã | MaDaiTruyenThanhCapXa | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho đài truyền thanh cấp xã - Dùng để quản lý hệ thống thông tin cơ sở - Theo quy định về hoạt động thông tin cơ sở.                   | Kiểm kê, đánh giá mức độ chuyển đổi sang truyền ứng dụng công nghệ số. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Thông tin cơ sở       | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo quy | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị                  | Tên kỹ thuật            | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                          | Ngữ cảnh sử dụng                                           | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR) | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
|     |                               |                         |                                                                                                                                                               |                                                            |               |                       |                |                            |                |                    | định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.                                                                                                                  |                               |                            |
| 78  | Mã bảng tin điện tử công cộng | MaBangTinDienTuCongCong | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho bảng tin điện tử công cộng - Dùng để quản lý hệ thống thông tin cơ sở - Theo quy định về hoạt động thông tin cơ sở. | Kiểm kê, đánh giá mức độ chuyển đổi số của bảng công cộng. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Thông tin cơ sở       | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

| STT | Tên hiển thị | Tên kỹ thuật | Định nghĩa nghiệp vụ                                                                                                                                                                                           | Ngữ cảnh sử dụng                                                            | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc | Bắt buộc điền? | Hệ thống gốc tạo lập (SOR)  | Quyền truy cập | Phân loại dữ liệu  | Mức độ mật                                                                                                                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Trạng thái đăng ý quốc gia |
|-----|--------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 79  | Mã triển lãm | MaTrienLam   | Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cấp cho mỗi triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh - Dùng để quản lý hoạt động cấp phép, tiếp nhận thông báo triển lãm - Theo quy định về hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm. | Khóa chính liên kết giấy phép, đơn vị tổ chức, danh mục tác phẩm trưng bày. | String        | Tối đa 50 ký tự       | Có             | CSDL Triển lãm và Trưng bày | Có điều kiện   | Dữ liệu quan trọng | Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. | [Tự định nghĩa - Phương án A] |                            |

**Ghi chú:**

**Tên hiển thị (Nghiệp vụ):** Là tên gọi trên các giao diện phần mềm, biểu mẫu để người dùng dễ đọc, dễ hiểu.

**Tên kỹ thuật:** Là mã định danh dùng để thiết kế cơ sở dữ liệu cho máy tính hiểu (viết liền, không dấu).

**Định nghĩa nghiệp vụ:** Bắt buộc tuân thủ công thức chuẩn của Bộ Công an gồm 3 thành phần: (1) Là gì - (2) Dùng cho đối tượng nào - (3) Theo quy định pháp lý nào.

**Kiểu dữ liệu logic:** Định dạng lưu trữ cốt lõi (String: Chuỗi ký tự; Integer: Số nguyên; Date: Ngày/tháng/năm).

**Hệ thống gốc tạo lập (SOR - System of Record):** Là hệ thống thông tin nơi dữ liệu đó được tạo ra đầu tiên, mang tính pháp lý và có độ chính xác cao nhất (Ví dụ: Hệ thống gốc của Sổ định danh cá nhân là CSDL Quốc gia về Dân cư; Hệ thống gốc của Sổ thẻ hướng dẫn viên là CSDL Hướng dẫn viên du lịch).

**Phân loại dữ liệu:** Là việc phân nhóm dữ liệu theo Điều 3 Nghị định số 165/2025/NĐ-CP (bao gồm 3 nhóm: Dữ liệu cá nhân, Dữ liệu quan trọng, Dữ liệu cốt lõi) để áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh mạng phù hợp.

**Mức độ mật:** Là mức độ bảo vệ bí mật đối với từng phần tử dữ liệu. Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

**Mã Từ vựng Quốc gia (CDE - Core Data Element):** Là mã định danh tiêu chuẩn do Bộ Công an (Trung tâm Dữ liệu Quốc gia) cấp. Việc gắn thẻ mã này giúp hệ thống của Bộ tự động liên thông, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan nhà nước mà không bị xung đột ngôn ngữ máy.

**Phương án A (Định nghĩa mới):** Áp dụng đối với các trường thông tin đặc thù riêng của ngành văn hóa, thể thao và du lịch (chưa có mã CDE quốc gia).

**Phương án B (Tham chiếu trực tiếp):** Áp dụng đối với các trường thông tin chung (Họ tên, Ngày sinh...). Bắt buộc sử dụng mã CDE quốc gia, tuyệt đối không tự định nghĩa lại.

**Cơ quan chủ quản (Trung tâm Chuyển đổi số Văn hóa, Thể thao và Du lịch)** chịu trách nhiệm đăng ký các phần tử dữ liệu Phương án A lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định ban hành Bộ tài liệu có hiệu lực.

**3. Bảng danh mục dùng chung (Reference Data)**

| STT | Mã danh mục | Tên danh mục | Thuộc tính  | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                   | Mô tả                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE) | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|-------------|--------------|-------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-----------|---------------|
| 1   | GioiTinh    | Giới tính    | MaGioiTinh  | String        | - 0: chưa có thông tin; - 1: giới tính nam; - 2: giới tính nữ           | Mã giới tính của cá nhân      | CDE-CN002                 | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |             |              | TenGioiTinh | String        |                                                                         | Tên gọi giới tính của cá nhân |                           |           |               |
| 2   | DanToc      | Dân tộc      | MaDanToc    | String        | - 00: chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự số theo chuẩn của Cục Thống kê | Mã dân tộc của cá nhân        | CDE-CN004                 | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |             |              | TenDanToc   | String        |                                                                         | Tên gọi dân tộc của cá nhân   |                           |           |               |
| 3   | QuocTich    | Quốc tịch    | MaQuocTich  | String        | - 00: chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự mã quốc gia theo chuẩn         | Mã quốc gia/quốc tịch         | CDE-CN003                 | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |             |              | TenQuocTich | String        |                                                                         | Tên quốc gia/quốc tịch        |                           |           |               |

| STT | Mã danh mục      | Tên danh mục         | Thuộc tính          | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                       | Mô tả                                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|------------------|----------------------|---------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
| 4   | LoaiHinhDiTich   | Loại hình di tích    | MaLoaiHinhDiTich    | String        | - 01: Di tích lịch sử; - 02: Di tích kiến trúc nghệ thuật; - 03: Di tích khảo cổ; - 04: Danh lam thắng cảnh | Mã loại hình di tích theo Luật Di sản văn hóa | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                  |                      | TenLoaiHinhDiTich   | String        |                                                                                                             | Tên loại hình di tích                         |                               |           |               |
| 5   | CapXepHangDiTich | Cấp xếp hạng di tích | MaCapXepHangDiTich  | String        | - 01: Cấp tỉnh; - 02: Quốc gia; - 03: Quốc gia đặc biệt; - 04: Di sản thế giới                              | Mã cấp xếp hạng của di tích                   | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                  |                      | TenCapXepHangDiTich | String        |                                                                                                             | Tên cấp xếp hạng của di tích                  |                               |           |               |
| 6   | DanhHieuNgheNhan | Danh hiệu nghệ nhân  | MaDanhHieuNgheNhan  | String        | - 01: Nghệ nhân nhân dân; - 02: Nghệ nhân ưu tú                                                             | Mã danh hiệu nghệ nhân                        | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                  |                      | TenDanhHieuNgheNhan | String        |                                                                                                             | Tên danh hiệu nghệ nhân                       |                               |           |               |

| STT | Mã danh mục               | Tên danh mục                   | Thuộc tính                   | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                       | Mô tả                                    | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|---------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
| 7   | DanhHieuNgheSi            | Danh hiệu nghệ sĩ              | MaDanhHieuNgheSi             | String        | - 01: Nghệ sĩ nhân dân; - 02: Nghệ sĩ ưu tú                                                                 | Mã danh hiệu nghệ sĩ                     | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                           |                                | TenDanhHieuNgheSi            | String        |                                                                                                             | Tên danh hiệu nghệ sĩ                    |                               |           |               |
| 8   | LoaiHinhNgheThuatBieuDien | Loại hình nghệ thuật biểu diễn | MaLoaiHinhNgheThuatBieuDien  | String        | - xx: Hai ký tự số theo danh mục do Cục Nghệ thuật biểu diễn ban hành (sân khấu, ca múa nhạc, xiếc...)      | Mã loại hình nghệ thuật biểu diễn        | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                           |                                | TenLoaiHinhNgheThuatBieuDien | String        |                                                                                                             | Tên loại hình nghệ thuật biểu diễn       |                               |           |               |
| 9   | MucPhanLoaiPhim           | Mức phân loại phim             | MaMucPhanLoai                | String        | - P: Phổ biến mọi độ tuổi; - K: Dưới 13 tuổi xem cùng người bảo hộ; - T13/T16/T18: Theo độ tuổi; - C: Không | Mã mức phân loại phim theo Luật Điện ảnh | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục           | Tên danh mục                          | Thuộc tính               | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                               | Mô tả                                     | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                       |                                       |                          |               | được phép phổ biến                                                                                  |                                           |                               |           |               |
|     |                       |                                       | TenMucPhanLoai           | String        |                                                                                                     | Tên mức phân loại phim                    |                               |           |               |
| 10  | LoaiHinhTacPham       | Loại hình tác phẩm                    | MaLoaiHinhTacPham        | String        | - xx: Hai ký tự số theo loại hình tác phẩm được bảo hộ quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ             | Mã loại hình tác phẩm                     | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                       |                                       | TenLoaiHinhTacPham       | String        |                                                                                                     | Tên loại hình tác phẩm                    |                               |           |               |
| 11  | TheLoaiTacPhamMyThuat | Thẻ loại tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh | MaTheLoaiTacPhamMyThuat  | String        | - 01: Hội họa; - 02: Đồ họa; - 03: Điều khắc; - 04: Nghệ thuật sắp đặt; - 05: Nhiếp ảnh; - 99: Khác | Mã thẻ loại tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh  | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                       |                                       | TenTheLoaiTacPhamMyThuat | String        |                                                                                                     | Tên thẻ loại tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh |                               |           |               |

| STT | Mã danh mục        | Tên danh mục           | Thuộc tính           | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                               | Mô tả                     | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|--------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
| 12  | LoaiHinhTrienLam   | Loại hình triển lãm    | MaLoaiHinhTrienLam   | String        | - 01: Triển lãm mỹ thuật;<br>- 02: Triển lãm nhiếp ảnh;<br>- 03: Triển lãm văn hóa, nghệ thuật khác | Mã loại hình triển lãm    | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                    |                        | TenLoaiHinhTrienLam  | String        |                                                                                                     | Tên loại hình triển lãm   |                               |           |               |
| 13  | MonTheThao         | Môn thể thao           | MaMonTheThao         | String        | - xxx: Ba ký tự theo danh mục môn thể thao do Cục Thể dục thể thao Việt Nam ban hành                | Mã môn thể thao           | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                    |                        | TenMonTheThao        | String        |                                                                                                     | Tên môn thể thao          |                               |           |               |
| 14  | DangCapVanDongVien | Đăng cấp vận động viên | MaDangCapVanDongVien | String        | - 01: Kiện tướng quốc tế; - 02: Kiện tướng; - 03: Cấp I; - 04: Cấp II                               | Mã đăng cấp vận động viên | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục         | Tên danh mục             | Thuộc tính             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                       | Mô tả                         | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|---------------------|--------------------------|------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                     |                          | TenDangCapVanDongVien  | String        |                                                                                             | Tên đăng cấp vận động viên    |                               |           |               |
| 15  | LoaiHinhCoSoTheThao | Loại hình cơ sở thể thao | MaLoaiHinhCoSoTheThao  | String        | - 01: Sân vận động; - 02: Nhà thi đấu; - 03: Bể bơi; - 04: Trung tâm huấn luyện; - 99: Khác | Mã loại hình cơ sở thể thao   | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                     |                          | TenLoaiHinhCoSoTheThao | String        |                                                                                             | Tên loại hình cơ sở thể thao  |                               |           |               |
| 16  | LoaiHinhDuLich      | Loại hình du lịch        | MaLoaiHinhDuLich       | String        | - xx: Hai ký tự số theo danh mục do Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam ban hành                  | Mã loại hình du lịch          | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                     |                          | TenLoaiHinhDuLich      | String        |                                                                                             | Tên loại hình du lịch         |                               |           |               |
| 17  | HangCoSoLuuTru      | Hạng cơ sở lưu trú       | MaHangCoSoLuuTru       | String        | - 01 đến 05: Hạng 1 sao đến 5 sao; - 00: Chưa xếp hạng                                      | Mã hạng cơ sở lưu trú du lịch | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục         | Tên danh mục                 | Thuộc tính             | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                 | Mô tả                                    | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|---------------------|------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                     |                              | TenHangCoSoLuuTru      | String        |                                                       | Tên hạng cơ sở lưu trú du lịch           |                               |           |               |
| 18  | LoaiTheHuongDanVien | Loại thẻ hướng dẫn viên      | MaLoaiTheHuongDanVien  | String        | - 01: Quốc tế;<br>- 02: Nội địa;<br>- 03: Tại điểm    | Mã loại thẻ hướng dẫn viên du lịch       | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                     |                              | TenLoaiTheHuongDanVien | String        |                                                       | Tên loại thẻ hướng dẫn viên du lịch      |                               |           |               |
| 19  | NgonNguHanhNghe     | Ngôn ngữ hành nghề           | MaNgonNgu              | String        | - xx: Hai ký tự mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn ISO 639-1 | Mã ngôn ngữ hành nghề của hướng dẫn viên | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                     |                              | TenNgonNgu             | String        |                                                       | Tên ngôn ngữ hành nghề                   |                               |           |               |
| 20  | LoaiHinhLuHanh      | Loại hình kinh doanh lữ hành | MaLoaiHinhLuHanh       | String        | - 01: Lữ hành quốc tế; - 02: Lữ hành nội địa          | Mã loại hình kinh doanh lữ hành          | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                     |                              | TenLoaiHinhLuHanh      | String        |                                                       | Tên loại hình kinh doanh lữ hành         |                               |           |               |
| 21  | LoaiHinhBaoChi      | Loại hình báo chí            | MaLoaiHinhBaoChi       | String        | - 01: Báo in; - 02: Báo điện                          | Mã loại hình báo chí                     | [Tự định                      | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục      | Tên danh mục                           | Thuộc tính          | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                         | Mô tả                                                  | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|------------------|----------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                  |                                        |                     |               | tử; - 03: Tạp chí in; - 04: Tạp chí điện tử; - 05: Phát thanh; - 06: Truyền hình                              |                                                        | nghĩa - Phương án A]          |           |               |
|     |                  |                                        | TenLoaiHinhBaoChi   | String        |                                                                                                               | Tên loại hình báo chí                                  |                               |           |               |
| 22  | LoaiHinhKenhPTTH | Loại hình kênh phát thanh, truyền hình | MaLoaiHinhKenhPTTH  | String        | - 01: Kênh phát thanh; - 02: Kênh truyền hình; - 03: Kênh thiết yếu quốc gia; - 04: Kênh thiết yếu địa phương | Mã loại hình kênh chương trình phát thanh, truyền hình | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                  |                                        | TenLoaiHinhKenhPTTH | String        |                                                                                                               | Tên loại hình kênh chương trình                        |                               |           |               |
| 23  | PhamViPhatSong   | Phạm vi phát sóng                      | MaPhamViPhatSong    | String        | - 01: Toàn quốc; - 02: Khu vực; - 03: Địa phương; - 04: Trên                                                  | Mã phạm vi phát sóng của kênh chương trình             | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục            | Tên danh mục                | Thuộc tính                | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                                                    | Mô tả                                    | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                        |                             |                           |               | không gian mạng                                                                                                                          |                                          |                               |           |               |
|     |                        |                             | TenPhamViPhatSong         | String        |                                                                                                                                          | Tên phạm vi phát sóng                    |                               |           |               |
| 24  | LoaiHinhThongTinDienTu | Loại hình thông tin điện tử | MaLoaiHinhThongTinDienTu  | String        | - 01: Trang thông tin điện tử tổng hợp; - 02: Mạng xã hội; - 03: Ứng dụng cung cấp nội dung thông tin                                    | Mã loại hình thông tin điện tử           | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                        |                             | TenLoaiHinhThongTinDienTu | String        |                                                                                                                                          | Tên loại hình thông tin điện tử          |                               |           |               |
| 25  | LoaiHinhThongTinCoSo   | Loại hình thông tin cơ sở   | MaLoaiHinhThongTinCoSo    | String        | - 01: Đài truyền thanh cấp xã; - 02: Bảng tin điện tử công cộng; - 03: Bản tin, tài liệu không kinh doanh; - 04: Tuyên truyền viên cơ sở | Mã loại hình phương tiện thông tin cơ sở | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục         | Tên danh mục            | Thuộc tính              | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                                                                                                    | Mô tả                                     | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|---------------------|-------------------------|-------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                     |                         | TenLoaiHinhThongTinCoSo | String        |                                                                                                                                                                                          | Tên loại hình phương tiện thông tin cơ sở |                               |           |               |
| 26  | LoaiHinhXuatBanPham | Loại hình xuất bản phẩm | MaLoaiHinhXuatBanPham   | String        | - xx: Hai ký tự số theo danh mục do Cục Xuất bản, In và Phát hành ban hành                                                                                                               | Mã loại hình xuất bản phẩm                | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                     |                         | TenLoaiHinhXuatBanPham  | String        |                                                                                                                                                                                          | Tên loại hình xuất bản phẩm               |                               |           |               |
| 27  | LoaiHinhThuVien     | Loại hình thư viện      | MaLoaiHinhThuVien       | String        | - 01: Thư viện Quốc gia; - 02: Thư viện công cộng; - 03: Thư viện chuyên ngành; - 04: Thư viện đại học; - 05: Thư viện cơ sở giáo dục; - 06: Thư viện lực lượng vũ trang; - 07: Thư viện | Mã loại hình thư viện theo Luật Thư viện  | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục            | Tên danh mục                | Thuộc tính                | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                             | Mô tả                                             | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                        |                             |                           |               | cộng đồng, tư nhân                                                                                                |                                                   |                               |           |               |
|     |                        |                             | TenLoaiHinhThuVien        | String        |                                                                                                                   | Tên loại hình thư viện                            |                               |           |               |
| 28  | LoaiHinhLeHoi          | Loại hình lễ hội            | MaLoaiHinhLeHoi           | String        | - 01: Lễ hội truyền thống;<br>- 02: Lễ hội văn hóa; - 03: Lễ hội ngành nghề; - 04: Lễ hội có nguồn gốc nước ngoài | Mã loại hình lễ hội theo Nghị định 110/2018/NĐ-CP | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                        |                             | TenLoaiHinhLeHoi          | String        |                                                                                                                   | Tên loại hình lễ hội                              |                               |           |               |
| 29  | LoaiHinhThietCheVanHoa | Loại hình thiết chế văn hóa | MaLoaiHinhThietCheVanHoa  | String        | - 01: Nhà văn hóa; - 02: Bảo tàng; - 03: Thư viện; - 04: Nhà hát; - 05: Trung tâm văn hóa; - 99: Khác             | Mã loại hình thiết chế văn hóa                    | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                        |                             | TenLoaiHinhThietCheVanHoa | String        |                                                                                                                   | Tên loại hình thiết chế văn hóa                   |                               |           |               |

| STT | Mã danh mục    | Tên danh mục      | Thuộc tính        | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                                                                                                 | Mô tả                       | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|----------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
| 30  | DonViHanhChinh | Đơn vị hành chính | MaDonViHanhChinh  | String        | - Theo bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (đồng bộ quốc gia)                                                                                                       | Mã đơn vị hành chính        | Tham chiếu mã QG              | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                |                   | TenDonViHanhChinh | String        |                                                                                                                                                                                       | Tên đơn vị hành chính       |                               |           |               |
| 31  | LoaiVanBan     | Loại văn bản      | MaLoaiVanBan      | String        | - xx: Hai ký tự số theo danh mục văn bản hành chính quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP (01: Nghị quyết; 02: Quyết định; 03: Chỉ thị; 14: Báo cáo; 16: Tờ trình; 18: Công văn...) | Mã loại văn bản hành chính  | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                |                   | TenLoaiVanBan     | String        |                                                                                                                                                                                       | Tên loại văn bản hành chính |                               |           |               |

| STT | Mã danh mục       | Tên danh mục                        | Thuộc tính         | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                                      | Mô tả                                                                | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|-------------------|-------------------------------------|--------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
| 32  | DoMat             | Độ mật                              | MaDoMat            | String        | - 0: Không mật; - 1: Mật; - 2: Tối mật; - 3: Tuyệt mật                                                     | Mã mức độ mật của văn bản, tài liệu theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                   |                                     | TenDoMat           | String        |                                                                                                            | Tên mức độ mật                                                       |                               |           |               |
| 33  | TrangThaiVanBan   | Trạng thái văn bản                  | MaTrangThaiVanBan  | String        | - 01: Dự thảo; - 02: Chờ duyệt; - 03: Đã ban hành; - 04: Đã lưu trữ; - 05: Thu hồi                         | Mã trạng thái văn bản                                                | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                   |                                     | TenTrangThaiVanBan | String        |                                                                                                            | Tên trạng thái văn bản                                               |                               |           |               |
| 34  | TrangThaiHoSoTTHC | Trạng thái hồ sơ thủ tục hành chính | MaTrangThaiHoSo    | String        | - 01: Tiếp nhận; - 02: Đang xử lý; - 03: Yêu cầu bổ sung; - 04: Đã có kết quả; - 05: Đã trả kết quả; - 06: | Mã trạng thái xử lý hồ sơ thủ tục hành chính                         | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |

| STT | Mã danh mục        | Tên danh mục                        | Thuộc tính       | Kiểu DL logic | Định dạng / Ràng buộc                                                                     | Mô tả                      | Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)     | Phiên bản | Trạng thái    |
|-----|--------------------|-------------------------------------|------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------|---------------|
|     |                    |                                     |                  |               | Từ chối giải quyết                                                                        |                            |                               |           |               |
|     |                    |                                     | TenTrangThaiHoSo | String        |                                                                                           | Tên trạng thái xử lý hồ sơ |                               |           |               |
| 35  | ChucDanhNgheNghiep | Chức danh nghề nghiệp ngành VH TTDL | MaChucDanh       | String        | - xx.xxx: Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành VH TTDL theo quy định của Bộ | Mã chức danh nghề nghiệp   | [Tự định nghĩa - Phương án A] | 1.0       | Đang hiệu lực |
|     |                    |                                     | TenChucDanh      | String        |                                                                                           | Tên chức danh nghề nghiệp  |                               |           |               |

**Ghi chú:**

**Dữ liệu danh mục (Reference Data):** Là các bộ mã, bảng phân loại được chuẩn hóa để áp dụng thống nhất trong toàn bộ hệ thống (Ví dụ: Danh mục Loại thẻ hướng dẫn viên, Danh mục Hạng cơ sở lưu trú). Việc sử dụng danh mục giúp người dùng phải chọn từ danh sách có sẵn thay vì tự gõ chữ, tránh tình trạng sai lệch hoặc mỗi nơi nhập một kiểu.

**Mã danh mục:** Là mã định danh duy nhất của bảng danh mục đó trên hệ thống phần mềm quản lý tập trung.

**Thuộc tính:** Các trường thông tin (cột) cấu thành nên danh mục đó (Ví dụ: Danh mục Môn thể thao bắt buộc phải có 2 thuộc tính cấu thành là Mã môn thể thao MaMonTheThao và Tên môn thể thao TenMonTheThao).

**Định dạng / Ràng buộc:** Các quy tắc hoặc tập giá trị bắt buộc phải tuân thủ khi nhập liệu để hệ thống kiểm soát (Ví dụ: Mã giới tính chỉ được phép nhập số 0, 1 hoặc 2). Các tập giá trị nêu tại bảng này là tập giá trị khởi tạo; đơn vị chủ quản danh mục có trách nhiệm ban hành, cập nhật tập giá trị đầy đủ trên hệ thống quản lý tập trung.

**Mã Từ vựng Quốc gia (CDE):** Là mã định danh tiêu chuẩn do Bộ Công an (Trung tâm Dữ liệu Quốc gia) cấp cho các danh mục dùng chung toàn quốc. Việc tham chiếu mã này bảo đảm khi hệ thống của Bộ liên thông dữ liệu, các bảng phân loại sẽ khớp hoàn toàn với quy chuẩn của các cơ quan nhà nước.

**Phiên bản:** Số hiệu phiên bản ban hành của danh mục, giúp quản lý lịch sử cập nhật, nâng cấp khi có thay đổi từ các quy định pháp luật.

**Trạng thái:** Tình trạng hiệu lực của danh mục, gồm: “Đang hiệu lực” (đang có hiệu lực thi hành và bắt buộc áp dụng trong các dự án công nghệ thông tin) và “Hết hiệu lực” (đã được thay thế, chỉ lưu phục vụ tra cứu lịch sử dữ liệu).